



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

BAN CHỈ ĐẠO THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tuần 06 (từ 06/2 - 10/2/2017)

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

Tài liệu tham khảo

(Phát hành thứ 6 hàng tuần)

Cơ quan thường trực

**CỤC CHẾ BIẾN
NÔNG LÂM THỦY SẢN
VÀ NGHỀ MUỐI**

Địa chỉ:

Số 10 Nguyễn Công Hoan
Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37711210

Fax: 84.4.37711125

Email: thuongmai.cb@mard.gov.vn

Website: chebien.mard.gov.vn

Chịu trách nhiệm nội dung

TRUNG TÂM

TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ

Địa chỉ:

Số 2 - Ngọc Hà - Ba Đình
Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37341635

Fax: 84.4.38230381

Email: trangtin@mard.gov.vn

Website: www.mard.gov.vn



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG NÔNG LÂM THỦY SẢN TRONG TUẦN

TÌNH HÌNH CHUNG

Tuần qua, bất ổn xung quanh chính sách của Tổng thống Mỹ Donald Trump và đồng đô la Mỹ suy yếu hơn đã gây ảnh hưởng đến thị trường hàng hóa thế giới. Tại Mỹ, mức thâm hụt thương mại của Mỹ giảm trong tháng 12 nhờ xuất khẩu đạt mức cao nhất trong hơn một năm rưỡi qua nhưng nhu cầu nội tại tăng mạnh sẽ đẩy nhập khẩu tăng, điều này có thể hạn chế đà tăng trưởng kinh tế.

Thị trường thế giới: Tại thị trường Chicago, Mỹ, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 2/2017 tuần này đã tăng nhẹ so với tuần trước nhờ sức mua tăng và giá bán buôn ở mức cao.

Giá cà phê Robusta giảm do thông tin các nhà sản xuất cà phê Brazil đang nắm giữ khoảng 4 triệu bao cà phê Conilon Robusta trong kho và do đó phản đối việc Brazil nhập khẩu loại cà phê này.

Tại Ấn Độ, cả giá hạt tiêu giao ngay lẫn kỳ hạn trong tuần này tiếp tục xu hướng giảm trước áp lực bán ra mạnh do cung tăng và do tiêu dung trọng thấp nên giá được giao dịch ở mức thấp hơn.

Giá DAP bán buôn tuần qua có xu hướng tăng do nguồn cung DAP ở mức thấp. Thời tiết xấu tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng của các nhà sản xuất Địa Trung Hải.

Thị trường trong nước: Trái ngược với diễn biến tích cực được ghi nhận vào tuần trước, thị trường lúa gạo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tuần qua trầm lắng trở lại trong bối cảnh thu hoạch vụ Đông Xuân đã bắt đầu mà nhu cầu thị trường ở mức thấp.

Thị trường cà phê trong nước khá yên ắng do giá kỳ hạn London suy yếu, khiến nông dân giữ hàng trong bối cảnh dự trữ thấp sau kỳ nghỉ Tết.

Giá lợn hơi tại nhiều địa phương tăng nhẹ do nguồn cung giảm. Trái chiều với giá lợn hơi, giá gia cầm, trứng gia cầm đang giảm xuống mức thấp do nhu cầu tiêu thụ giảm trong bối cảnh nguồn cung dồi dào.

LÚA GẠO



Thị trường thế giới: Giá gạo tại Ấn Độ và Việt Nam tuần qua tăng nhẹ, trong khi giá gạo Thái Lan vẫn không biến động trong hai tuần liên tiếp.

Tại Ấn Độ, gạo đồ 5% tằm tăng lên mức 376 – 381 USD/tấn, so với 371 – 376 USD/tấn tuần trước nhờ nhu cầu tiêu thụ tốt từ khách hàng nội địa và nước ngoài. Các nhà xay xát đang trả cho nông dân giá cao hơn mức ấn định của Chính phủ về thu mua lúa gạo. Nhu cầu xuất khẩu cũng tốt từ vài tuần nay từ các nhà nhập khẩu châu Phi.

Trong niên vụ 2016/17, Ấn Độ đã nâng giá tối thiểu đối với các chủng loại gạo phổ biến thêm 4,3%. Theo Tổ chức Nông Lương Liên hiệp quốc (FAO), xuất khẩu gạo Ấn Độ năm 2016 giảm 10% so với năm 2015 xuống còn 10,1 triệu tấn.

Tại Thái Lan, gạo tiêu chuẩn 5% tằm không đổi ở mức 355 – 360 USD/tấn (FOB Băng Cốc) trong hai tuần qua. Thị trường gạo Thái Lan tiếp tục trầm lắng do khách mua chờ đợi phiên mở thầu đầu tiên của Chính phủ vào ngày 16/2 tới, nhằm bán ra 2,8 triệu tấn gạo trong kho dự trữ.

Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu gạo Thái Lan, xuất khẩu gạo dự báo giảm xuống 9,5 triệu tấn do bị cạnh tranh bởi Việt Nam. Thái Lan và Việt Nam là nhà xuất khẩu gạo lớn thứ hai và thứ ba thế giới, sau Ấn Độ.

Tại Việt Nam, gạo 5% tằm tăng lên 352 – 355 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn), so với 335 – 340 USD/tấn tuần trước. Tồn kho gạo Việt Nam không còn nhiều trước thu hoạch vụ Đông Xuân vào cuối tháng này, trong khi các nhà xuất khẩu gạo cần có nguồn hàng để trang trải các đơn đặt hàng đã ký trước Tết Nguyên đán.

Với lần mở bán đầu giá 2,87 triệu tấn gạo chất lượng cao vào ngày 16/2 tới, Thái Lan dự kiến sẽ bán hết toàn bộ số gạo 8,01 triệu tấn được dự trữ trong nửa đầu năm 2017. Số gạo còn lại trong kho sẽ được bán cho các nhà chế biến thực phẩm và sản phẩm công nghiệp do chất lượng kém hơn kể từ tháng 3/2017 và dự kiến Thái Lan sẽ bán hết số gạo dự trữ trong tháng 5/2017.

Theo Cục trưởng Cục Ngoại thương Thái Lan, đợt bán đầu giá 2,87 triệu tấn gạo chất lượng tốt trong tháng 2/2017 sẽ giúp giảm áp lực về giá trên thị trường thế giới. Ngoài ra, việc bán hết gạo cũng sẽ giúp Thái Lan giảm gánh nặng chi phí bảo quản dự trữ gạo trong kho. Khoảng một nửa trong số 2,87 triệu tấn gạo sẽ là gạo thơm nhài (Hom Mali), 20% là gạo trắng và còn lại là các loại gạo Pathum Thani và gạo nếp.

Xuất khẩu gạo của Thái Lan năm nay dự báo sẽ khó khăn với nguồn cung gạo tại các nước nhập khẩu và xuất khẩu tăng mạnh trong khi nhu cầu trên thị trường lại thấp hơn năm ngoái. Theo một dự báo của Hiệp hội xuất khẩu gạo Thái Lan (TREA), nước này sẽ xuất khẩu khoảng 9,5 triệu tấn gạo với giá trị 150 tỷ baht (35 Baht tương đương 1 USD) trong năm 2017, thấp hơn mức 9,88 triệu tấn với giá trị 154,4 tỷ baht của năm ngoái.

LÚA GẠO



Nguyên nhân dẫn tới sự sụt giảm này là do sự cạnh tranh của các nước, giá gạo xuống thấp và đồng baht mất giá. Tuy nhiên, Thái Lan được dự báo vẫn duy trì vị trí thứ 2 thế giới về xuất khẩu gạo, sau Ấn Độ, nước cũng dự kiến sẽ giảm bớt xuất khẩu gạo xuống còn mức hơn 10 triệu tấn. Việt Nam được dự báo vẫn sẽ là nước xếp thứ 3 với tổng lượng gạo xuất khẩu là 5,8 triệu tấn.

Thị trường trong nước: Trái ngược với diễn biến tích cực được ghi nhận vào tuần trước, thị trường lúa gạo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tuần qua trầm lắng trở lại trong bối cảnh thu hoạch vụ Đông Xuân đã bắt đầu mà nhu cầu thị trường ế ẩm. Năng suất các trà lúa Đông Xuân sớm thấp do thời tiết bất lợi, thị trường chưa sáng sủa khiến doanh nghiệp thu mua cũng khá chậm.

Với tình hình hiện nay, Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) dự báo Việt Nam sẽ chỉ xuất khẩu được 5 triệu tấn gạo trong năm 2017. Đồng thời, VFA cũng đề nghị Chính phủ cho thu mua tạm trữ lúa gạo vụ Đông Xuân 2016/17 để ổn định giá thị trường, đảm bảo mức lãi tối thiểu cho nông dân.

Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá lúa tại các tỉnh ĐBSCL tuần qua diễn biến cụ thể như sau: Tại An Giang, lúa IR50404 ổn định ở mức 4.500 đ/kg; lúa chất lượng cao OM 2514, OM 4218 ở mức 4.900 đ/kg. Tại Bạc Liêu, giá thu mua lúa của Công ty Lương thực tỉnh chủng loại OM 5451 ở mức 5.300 đ/kg (lúa tươi) và 6.100 đ/kg (lúa khô); chủng loại OM 4900 ở mức 5.400 đ/kg (lúa tươi) và 6.200 đ/kg (lúa khô). Tại Vĩnh Long, lúa IR50404 tươi ở mức 4.650 đ/kg. Tại Kiên Giang, giá lúa tẻ thường không đổi mức 5.200 đ/kg; lúa dài ở mức 6.600 đ/kg.

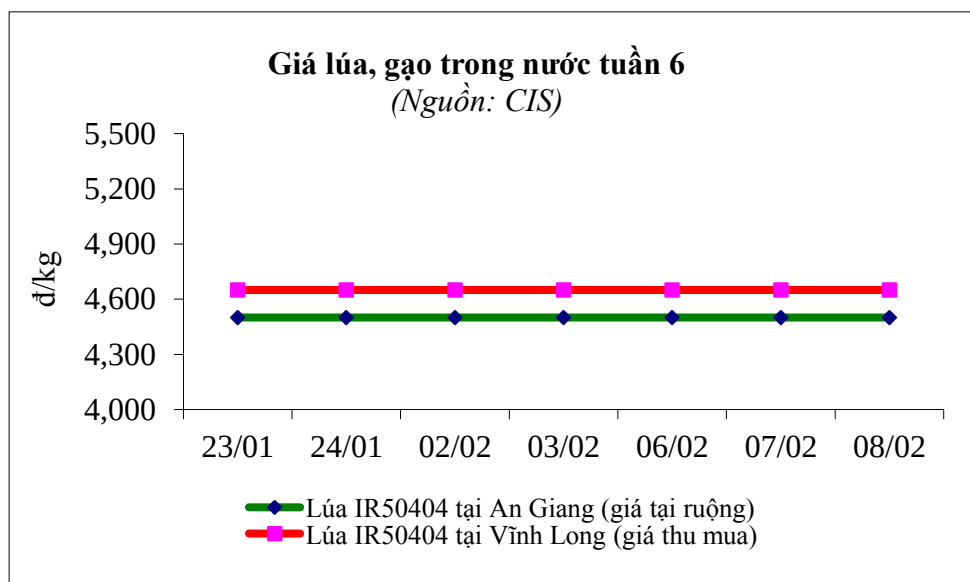
Thị trường lúa gạo trong nước đầy âu lo trước vụ thu hoạch Đông Xuân năm nay do nhu cầu nhập khẩu yếu, giá giảm, nhiều bạn hàng truyền thống cũng tăng cường tự túc lương thực. Cùng với việc tăng năng suất, sản lượng ở nhiều nước trồng lúa, sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2016/2017 được giới phân tích dự báo sẽ đạt mức kỷ lục, khoảng 480 triệu tấn gạo xay xát, cao hơn niên vụ trước khoảng 1,6%. Tồn kho gạo toàn cầu cũng được dự báo tăng lên mức cao nhất từ năm 2001 đến nay. Đáng chú ý, tồn kho ở các nước xuất khẩu chính lại giảm đáng kể, trong khi tăng ở các nước nhập khẩu và xuất khẩu nhỏ. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng giảm nhập khẩu và hạn chế các hợp đồng thương mại gạo.

Trong khi đó, các nước khu vực ASEAN như Philippines, Malaysia, Indonesia đã giảm nhập khẩu gạo Việt Nam từ năm 2016, với lượng gạo xuất khẩu sang cả ba thị trường này chỉ đạt 10% trong năm 2016. Trung Quốc - thị trường chính của gạo Việt Nam, mới đây rất nhiều rào cản đã được đặt ra, đẩy doanh nghiệp Việt Nam vào thế khó. Trong số 150 doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu gạo do VFA giới thiệu để phía Trung Quốc sang kiểm tra cũng chỉ chọn 31 đơn vị để kiểm tra. Kết quả, chỉ có 22 doanh nghiệp đạt yêu cầu.

LÚA GẠO



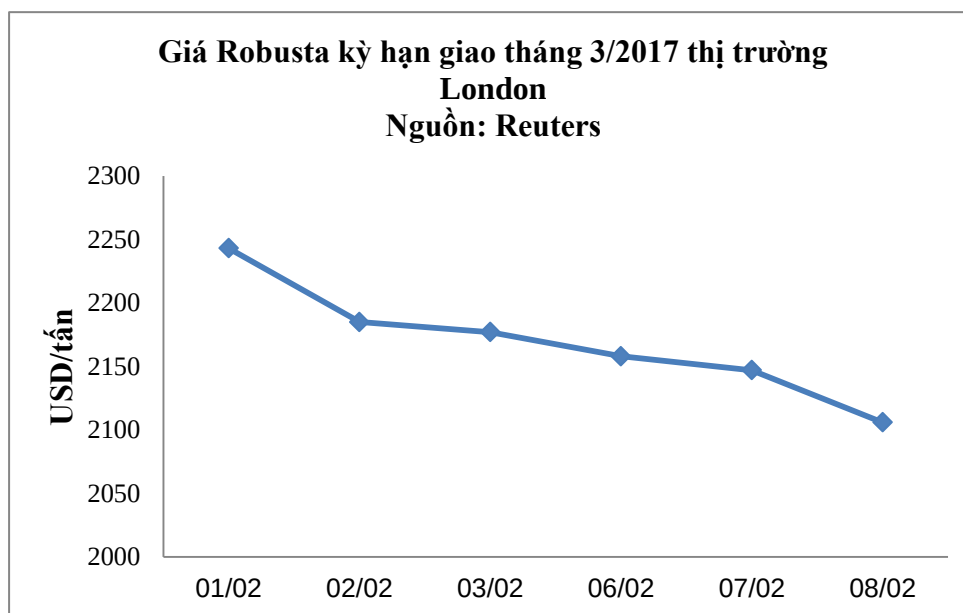
Trước áp lực về thị trường, nhiều doanh nghiệp lo lắng sẽ rất khó khăn trong việc tiêu thụ lúa gạo vụ Đông Xuân sắp tới. Ngay cả gạo nếp, vốn luôn dễ dàng tiêu thụ thì nay cũng sẽ rơi vào tình trạng cung vượt cầu. Theo ước tính của bà con, chi phí cho mỗi công lúa Đông Xuân sớm năm nay đạt gần 2 triệu đồng, cao hơn khoảng 300.000 đồng so với vụ Đông Xuân năm trước. Trong khi đó, giá thu mua cũng chỉ ở mức 4.300 - 4.400 đ/kg đối với giống IR50404, giống OM 5451 dao động từ 4.700 - 4.800 đ/kg, giống RVT từ 5.200 - 5.300 đ/kg. Do đó, mức lợi nhuận của bà con có lúa thu hoạch vào thời điểm này đạt thấp, có hộ còn không có lời vì chi phí đầu tư cao.



CÀ PHÊ



Thị trường thế giới: Thị trường cà phê thế giới biến động giảm trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2017 giảm 71 USD/tấn xuống còn 2.106 USD/tấn. Giá cà phê giảm do thông tin các nhà sản xuất cà phê Brazil đang nắm giữ khoảng 4 triệu bao cà phê Conilon Robusta trong kho và kịch liệt phản đối việc Brazil nhập khẩu loại cà phê này.

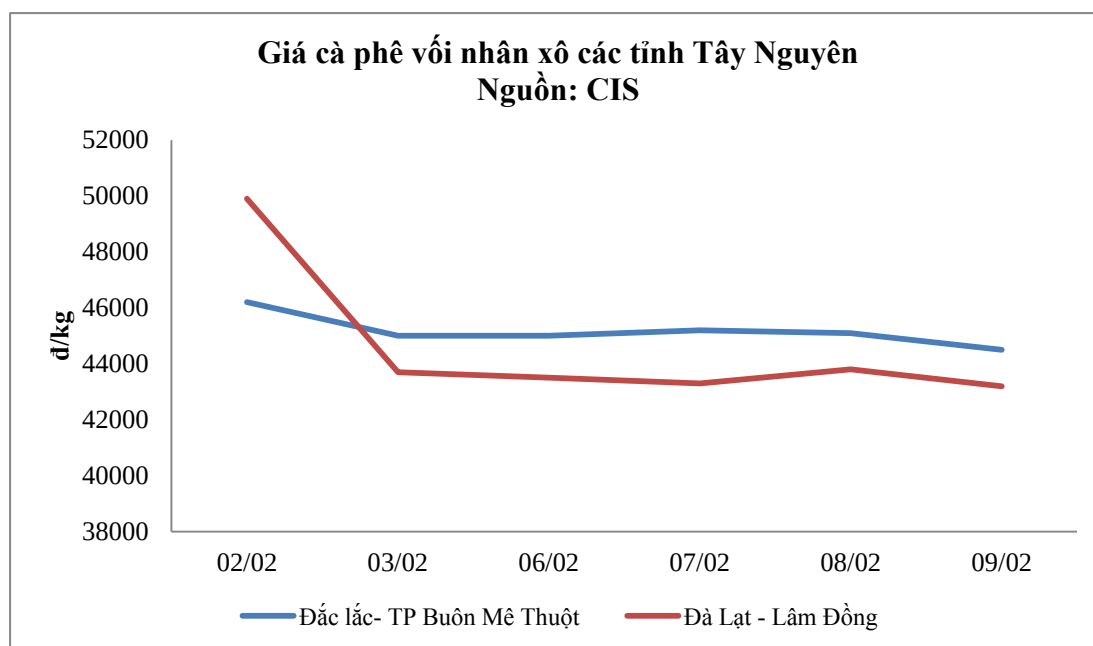


Vụ mùa vừa qua Brazil chỉ thu hoạch xấp xỉ 50 triệu bao (bao 60 kg). So với nhu cầu xuất khẩu lẫn tiêu thụ nội địa, lượng cà phê Arabica có dư thừa chút ít trong khi cà phê Conilon Robusta có xu hướng thiếu do vùng trồng cà phê Conilon Robusta chính ở bang Espirito Santo liên tục nhiều năm bị khô hạn.

Ngành công nghiệp rang xay và sản xuất cà phê hòa tan giá trị gia tăng của Brazil buộc phải sử dụng thêm cà phê Arabica chất lượng thấp cho tỷ lệ phối trộn của họ và đặt vấn đề phải nhập khẩu khoảng 1,5 triệu bao cà phê Robusta về để bổ sung cho nhu cầu. Tuy nhiên, ý tưởng này đã vấp phải sự phản đối dữ dội từ các hiệp hội trồng cà phê trong nước do hàng nhập khẩu có giá rẻ sẽ lấn át giá cà phê trong nước có giá cao hơn.

Theo Liên đoàn Cà phê (Fedecafe) Colombia, sản lượng cà phê trong tháng 1/2017 tăng 139.000 bao, tức tăng 12,24% so với cùng kỳ năm trước, đạt 1.275.000 bao. Con số này đã khiến sản lượng của Colombia trong 4 tháng đầu niên vụ cà phê mới, từ tháng 10/2016 đến tháng 9/2017, là tăng 362.000 bao, tức tăng 6,86% so với cùng kỳ niên vụ cà phê trước, với tổng cộng 5.642.000 bao (1 bao = 60 kg).

Thị trường trong nước: Thị trường cà phê trong nước khá yên ắng do giá kỳ hạn London suy yếu, khiến nông dân giữ hàng trong bối cảnh dự trữ thấp sau kỳ nghỉ Tết. Giá cà phê với nhân xô các tỉnh Tây Nguyên tuần qua giảm với mức giảm 500 đ/kg xuống còn 43.200 – 44.500 đ/kg. Giá cà phê Robusta giá FOB giao tại cảng TP.HCM giảm 54 USD/tấn xuống còn 1.976 USD/tấn.



Theo UBND tỉnh Đắk Lắk, từ nay đến năm 2020, tỉnh Đắk Lắk phân đầu tăng tỷ lệ cà phê chế biến sâu (cà phê bột, cà phê hoà tan, các loại cà phê chế biến khác theo thị hiếu của thị trường...) lên 15%; đến năm 2030, tăng lên từ 20 - 30% trong tổng sản lượng cà phê nhân của tỉnh, nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm cà phê - cây nông sản có giá trị xuất khẩu số 1 của tỉnh.

Đắk Lắk là địa phương có diện tích, sản lượng cà phê nhân nhiều nhất nước, với gần 204.000 ha, sản lượng mỗi năm đạt từ 450.000 tấn cà phê nhân trở lên. Thế nhưng, hiện nay, tỉnh chỉ mới có 145 cơ sở chế biến sâu, với công suất thiết kế trên 32.100 tấn, chiếm 5,55% trong tổng sản lượng cà phê nhân trên địa bàn.

Thực tế, năm 2016, tỉnh Đắk Lắk chỉ mới chế biến sâu được 28.000 tấn, trong đó có 23.000 tấn cà phê bột, 5.000 tấn cà phê hoà tan và đã xuất khẩu 4.520 tấn cà phê hoà tan (chiếm 2,3% số lượng cà phê nhân xuất khẩu) đạt kim ngạch 26,826 triệu USD, chiếm 7,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của tỉnh. Sản lượng cà phê chế biến sâu còn lại tiêu thụ trong nước.

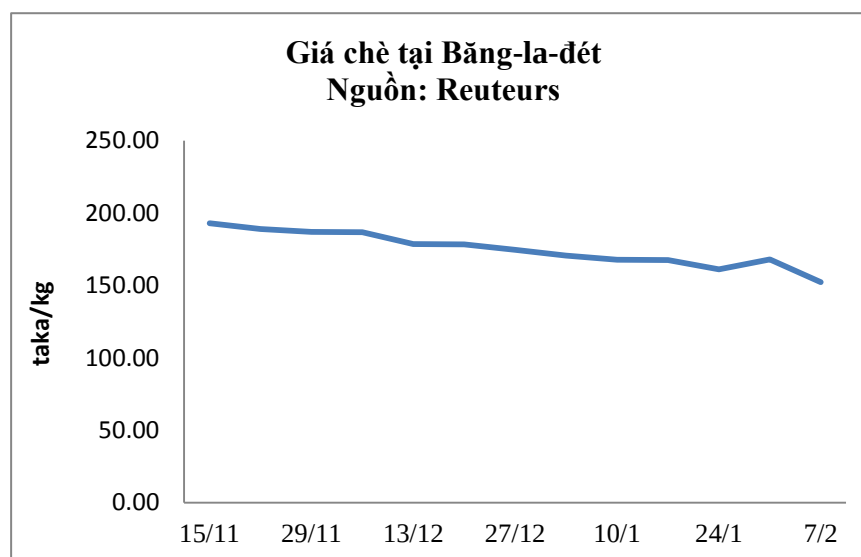
Chế biến sâu cà phê trên địa bàn tỉnh chủ yếu do doanh nghiệp tư nhân thực hiện, năng lực tiếp cận thị trường, quảng bá sản phẩm của các doanh nghiệp này còn nhiều hạn chế, chính sách của tỉnh còn nhiều bất cập. Do đó, chưa khuyến khích được các doanh nghiệp trong, ngoài nước đầu tư phát triển các cơ sở chế biến sâu đối với sản phẩm cà phê.

CHÈ



Thị trường thế giới: Giá chè tại Bangladesh giảm khoảng 9% tại phiên đấu giá hàng tuần ngày thứ ba (7/2), do nguồn cung chè chất lượng thấp tăng cao, mặc dù khối lượng cung cấp suy giảm. Giá chè Bangladesh ở mức trung bình 152,29 taka (tương đương 2,5 USD)/kg tại phiên đấu giá, giảm so với mức 167,83 taka/kg phiên trước đó.

Khối lượng chè chất lượng thấp tăng cao và đẩy giá giảm, tuy nhiên nhu cầu đối với chè chất lượng tăng mạnh đã hạn chế đà suy giảm. Một khối lượng lớn chè chưa được bán, mặc dù khối lượng cung cấp trong tuần này thấp hơn so với tuần trước đó. Có khoảng 41,4% trong số 2,46 triệu kg được cung cấp tại trung tâm đấu giá duy nhất tại Chittagong chưa được bán. Trong phiên đấu giá trước đó, có khoảng 42% trong số 2,58 triệu kg chưa được bán.



Trong phiên đấu giá tuần này vào hôm 7/2 tại Mombasa, giá chè loại tốt nhất của Kenya là Best Broken Pekoe Ones (BP1s) đạt 3,18-3,80 USD/kg, tiếp tục giảm so với 3,30-3,95 USD/kg trong phiên đấu giá tuần trước. Tương tự, các loại chè chất lượng tốt khác như PF1, PD và D1 cũng giảm giá so với tuần trước. Kenya là nước xuất khẩu chè đen hàng đầu thế giới và đây cũng là mặt hàng mang lại ngoại tệ nhiều nhất cho quốc gia này.

Loại chè	Giá tuần này (USD/kg)	Giá tuần trước (USD/kg)
BP1	3,18-3,80	3,30-3,95
PF1	3,82-4,34	4,20-4,68
PD	3,85-4,08	4,00-4,50
D1	3,92-4,33	4,04-4,39

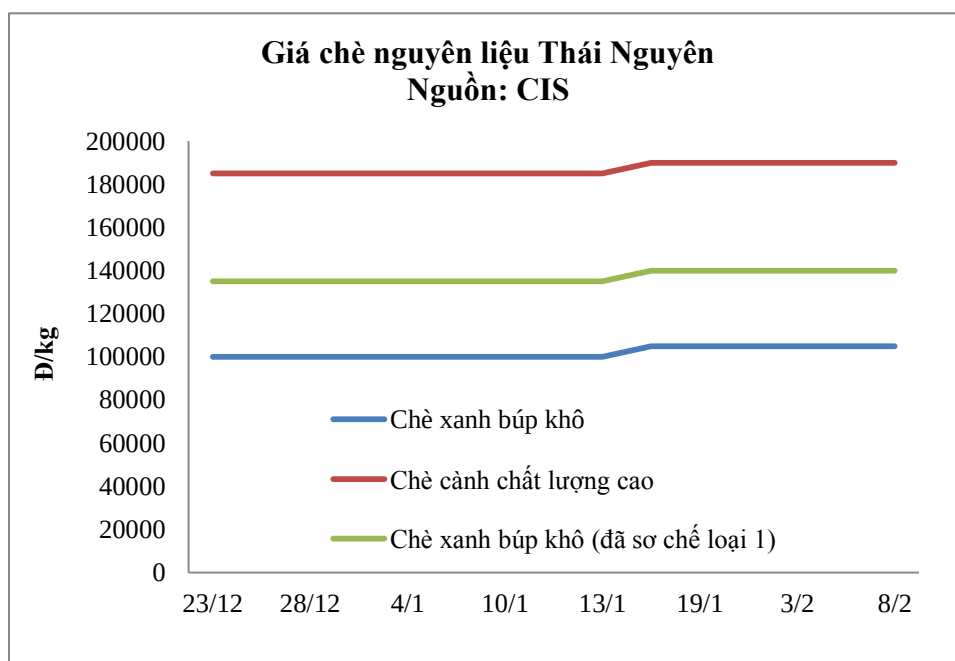
CHÈ



Khoảng 91% trong tổng số 1.011 tấn chè chào bán tại phiên bán số 5 của Hiệp hội Thương mại Chè Coonoor, Ấn Độ đã được tiêu thụ với mức giá trung bình 106,32 Rs/kg – tăng nhẹ so với mức 106,06 Rs/kg của tuần trước. Chè bụi đỏ Red Dust của Homedale Estate đạt mức giá cao nhất trong phiên đấu giá chè bụi và toàn bộ thị trường chè CTC với 212 Rs/kg. Tiếp đến là Pekoe Dust của Homedale Estate với 211 Rs/kg. Ở phiên đấu giá chè lá CTC, đạt mức giá cao nhất là chè Homedale Estate với 219 Rs/kg. Tại thị trường chè orthodox, Kodanad đạt mức giá cao nhất với 256 Rs/kg.

Ấn Độ đã tạo ra một kỷ lục mới trong sản xuất chè trong năm 2016, đạt mức cao nhất kể từ trước tới nay với 1.239.150 tấn, tăng 2,5% so với mức 1.208.660 tấn đạt được trong năm 2015. Ủy ban Chè nước này vừa mới công bố số liệu sản lượng tháng 12/2016 đạt 62.740 tấn, tăng 9,51% so với 57.290 tấn cùng tháng năm 2015. Điều này đã giúp tổng sản lượng vẫn cao hơn so với năm 2015, khắc phục sự thiếu hụt trong một vài tháng. Mặc dù, sản lượng chè của miền Nam Ấn Độ giảm trong năm 2016 so với năm 2015 nhưng lại gia tăng đáng kể tại miền Bắc Ấn Độ.

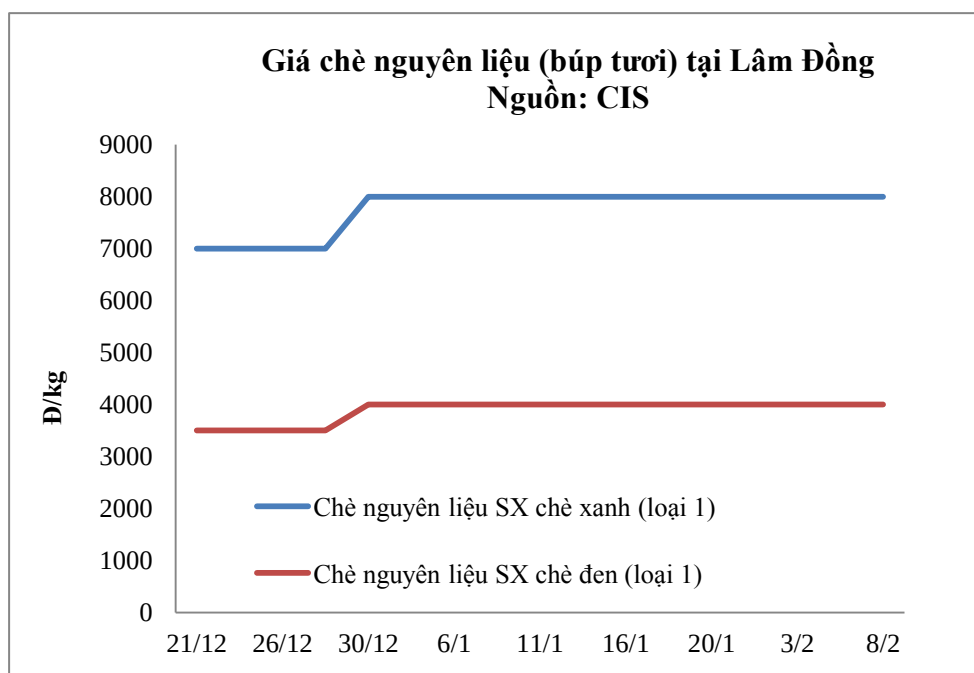
Thị trường trong nước: Tại Thái Nguyên, giá chè nguyên liệu sau Tết Nguyên đán chưa có sự biến động tăng hay giảm mà vẫn duy trì ổn định ở mức giá trước Tết Cụ thể, giá chè cành chất lượng cao giữ mức 190.000 đ/kg, chè xanh búp khô và chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1) lần lượt ở mức 140.000 đ/kg và 105.000 đ/kg.



CHÈ



Tương tự, tại Bảo Lộc (Lâm Đồng), giá chè nguyên liệu vẫn ổn định. Cụ thể, giá chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh giữ mức 8.000 đ/kg, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen 4.000 đ/kg.

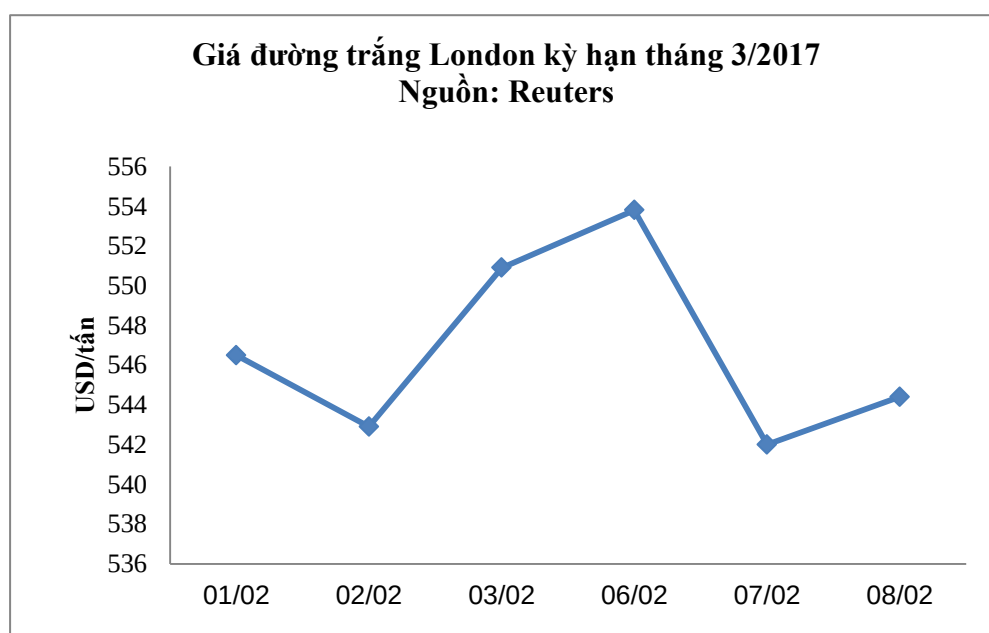


NVA

MÍA ĐƯỜNG



Thị trường thế giới: Thị trường đường thế giới biến động giảm trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá đường trắng London kỳ hạn tháng 3/2017 giảm 6,5 USD/tấn xuống còn 544,4 USD/tấn. Giá đường giảm do S&P Global Platts vừa nâng dự báo thặng dư đường toàn cầu niên vụ 2017/18 lên 2,7 triệu tấn, từ mức chỉ 1,2 triệu tấn trong dự báo trước đó. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do sản lượng đường tại châu Âu và Brazil được dự báo tăng, cũng như sản xuất phục hồi mạnh tại Ấn Độ. Tăng trưởng tiêu dùng niên vụ 2017/18 được dự báo chỉ tăng khoảng 1% so với mức tăng trưởng trung bình 10 năm đạt 1,8% do giá đường tăng và cạnh tranh từ các nguồn chất làm ngọt khác. Trong niên vụ 2016/17 (từ tháng 10/2016 – 9/2017), thâm hụt đường toàn cầu ước tính 5,7 triệu tấn.



Theo Văn phòng Hội đồng Mía và Đường Thái Lan, sản lượng đường niên vụ 2016/17 của Thái Lan, nước xuất khẩu đường lớn thứ 2 thế giới, được dự báo giảm 3,1% do hạn hán trên diện rộng vào đầu năm 2016, buộc một số nông dân trồng mía phải chuyển đổi sang các cây trồng khác.

Trong niên vụ 2016/17, Thái Lan sẽ sản xuất từ 9,3 – 9,4 triệu tấn đường, thấp hơn sản lượng đường niên vụ 2016/16 do hạn hán trên diện rộng và giá đường ở mức bất lợi cho sản xuất. Sản lượng đường niên vụ 2015/16 của Thái Lan ở mức 9,7 triệu tấn. Dự báo sản lượng đường Thái Lan giảm đưa ra trong thời điểm các nhà phân tích quốc tế cho rằng thâm hụt đường toàn cầu sẽ tăng do sản xuất đường tại Ấn Độ – nước sản xuất đường lớn nhất thế giới – giảm, dẫn tới nguồn cung đường toàn cầu giảm.

Thị trường trong nước: Tuần qua, giá bán buôn đường kính trắng loại 1 tại nhà máy dao động từ 16.600 – 17.200đ/kg.

MÍA ĐƯỜNG



Tại vùng nguyên liệu mía huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, số diện tích mía chưa thu hoạch đang phát triển tốt, khả năng đạt năng suất và chữ đường cao, bên cạnh đó nguồn lao động thiếu hụt, nên ngay cả người trồng mía cũng không muốn thu hoạch trước Tết. Vào thời điểm trước Tết, nông dân chỉ mới thu hoạch khoảng 100ha trong tổng số 500ha ở niên vụ này. Theo nông dân, với điều kiện thời tiết như hiện nay, chỉ cần neo qua Tết, chữ đường sẽ tăng thêm khoảng 1 – 2 CCS.

Cũng tại vùng mía nguyên liệu Long Phú, chủ trương mở rộng diện tích mía đường ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh Sóc Trăng đồng ý và đang được Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng phối hợp cùng địa phương triển khai thực hiện thí điểm trên diện tích khoảng 100ha. Còn lại vùng nguyên liệu lớn nhất của tỉnh Sóc Trăng là Cù Lao Dung, theo đánh giá của nông dân và ngành chức năng, nếu thu hoạch vào tháng 3 - 4, sẽ có rất nhiều diện tích đạt năng suất 160 tấn/ha và chữ đường ít nhất cũng từ 12CCS trở lên.

Theo ước tính của ngành mía đường khu vực ĐBSCL, sản lượng mía còn lại sau Tết toàn vùng sẽ vào khoảng 700.000 tấn trở lên, nhưng chữ đường chắc chắn sẽ cao hơn so với trước Tết từ 1 - 2CCS. Vì vậy, nhiều khả năng, những diện tích mía thu hoạch sau Tết ở huyện Cù Lao Dung và Long Phú sẽ đạt mức lợi nhuận từ 80 triệu đồng/ha trở lên. Cũng do ảnh hưởng hạn, mặn năm ngoái, nên niên vụ mía đường năm nay, dự kiến kéo dài đến cuối tháng 6-2017.

HNN

HẠT ĐIỀU



Thị trường thế giới: Theo Hội đồng tiếp thị Bờ Biển Ngà thuộc Hội đồng Bông và Hạt điều (CCA), sản lượng điều năm 2016 của Bờ Biển Ngà đã giảm từ mức cao kỷ lục 702.000 tấn trong năm 2015 xuống còn khoảng 650.000 tấn do thời tiết bất lợi và cây điều bước vào giai đoạn phục hồi sau khi cho năng suất cao trong năm 2015. Tuy nhiên, thời tiết tốt được dự báo sẽ thúc đẩy sản lượng lên mức cao kỷ lục trong năm 2017 tại nước xuất khẩu điều thô lớn nhất thế giới này. CCA đặt mục tiêu sản lượng điều thô đến năm 2020 đạt 1 triệu tấn đồng thời tăng lượng điều thô được chế biến nội địa từ 90.000 tấn trong năm 2016 lên 140.000 tấn trong năm 2017.

Tại khu vực Bắc Mỹ và châu Âu, lượng điều nhân tồn kho tới thời điểm này khá thấp. Người mua đang quan sát và chờ đợi các diễn biến mùa vụ để quyết định mua hàng, điều chỉnh giá bán cho các nhà chiên rang, đóng gói và các siêu thị bán lẻ trong quý 1/ 2017.

Tại Ấn Độ, nhu cầu mua hàng tập trung chủ yếu ở nhóm nhân nguyên trắng cao cấp (WW240) nhưng do số lượng ít nên giá bán khá cao. Tuy nhiên hiện nay mặt hàng thu hút sự quan tâm nhiều hơn không phải nhân điều mà là vỏ điều và dầu vỏ hạt điều do giá có xu hướng tăng trở lại.

Giá hạt điều giao ngay tại thị trường Delhi, Ấn Độ tuần này không đổi so với tuần trước.

Tham khảo giá hạt điều giao ngay tại thị trường Delhi, Ấn Độ

ĐVT: Rs/kg

Ngày	Điều nhân vỡ 2 mảnh	Điều nhân W240	Điều nhân vỡ 4 mảnh	Điều nhân vỡ 8 mảnh	Hạt điều số 180	Hạt điều 210	Hạt điều 320
1/2	750	915	725	625	1075	945	785
2/2	750	915	725	625	1075	945	785
3/2	750	915	725	625	1075	945	785
7/2	750	915	725	625	1075	945	785
8/2	750	915	725	625	1075	945	785

(Nguồn: cashewinfo)

Thị trường trong nước: Vụ điều tại Bình Phước (Việt Nam) và Campuchia đang diễn ra bình thường, cây điều đang ra hoa, thời tiết thuận lợi; dự kiến sẽ cho thu hoạch rộ vụ vào cuối tháng 2 Âm lịch năm 2017. Sản lượng rất khó đánh giá bởi yếu tố thời tiết.

HẠT ĐIỀU



Tại Bình Phước, tồn kho điều thô tới thời điểm đầu tháng 1/2017 còn khá thấp, trong khi mùa vụ năm nay dự báo sẽ tới trễ. Vì vậy, có hiện tượng một số nhà vườn đã bán non cho các đại lý để lấy tiền ăn Tết sớm với mức giá từ 65-70 triệu đồng/ha cho vườn có năng suất dự kiến khoảng 2 tấn điều tươi/ha trở lên.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp sẽ phải cân đối, nhập khẩu thêm nguyên liệu để sản xuất cho tới đầu vụ. Một số doanh nghiệp chờ đợi các lô hàng từ Tanzania và Indonesia tiếp tục về Việt Nam trong tháng 1 và 2/2017. Tới thời điểm này, rất ít đơn chào hàng Tanzania và Indonesia do hàng đã cuối vụ và tồn kho thấp, các doanh nghiệp đã ký bán gần hết.

Tuần trước, giá xuất khẩu hạt điều nhân Việt Nam loại W240 và Hạt điều nhân rang RLP sang thị trường Singapo ổn định ở mức giá của tuần trước đó là 11,9048 USD/kg và 8,5979 USD/kg.

Tham khảo giá xuất khẩu hạt điều tuần từ 23 – 24/01/2017

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường
Hạt điều nhân DW2	KG	28000	7,2751	Singapore
Hạt điều nhân Việt Nam loại W240	KG	58786	11,9048	Singapore
Hạt điều nhân rang RLP	KG	19051	8,5979	Singapore
Nhân điều chiên WS / LP	Thùng	8744	2,4128	Mỹ
Hạt điều chiên muối (250G X 20 hũ/ thùng)	Thùng	50	58,5	Đài Loan
Hạt điều chiên muối (454G X 10 hũ/ thùng)	Thùng	135	51	Đài Loan
Hạt điều nhân chiên muối loại 120g	KG	20275	9,3333	Canada

(Theo Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại-Bộ Công thương)

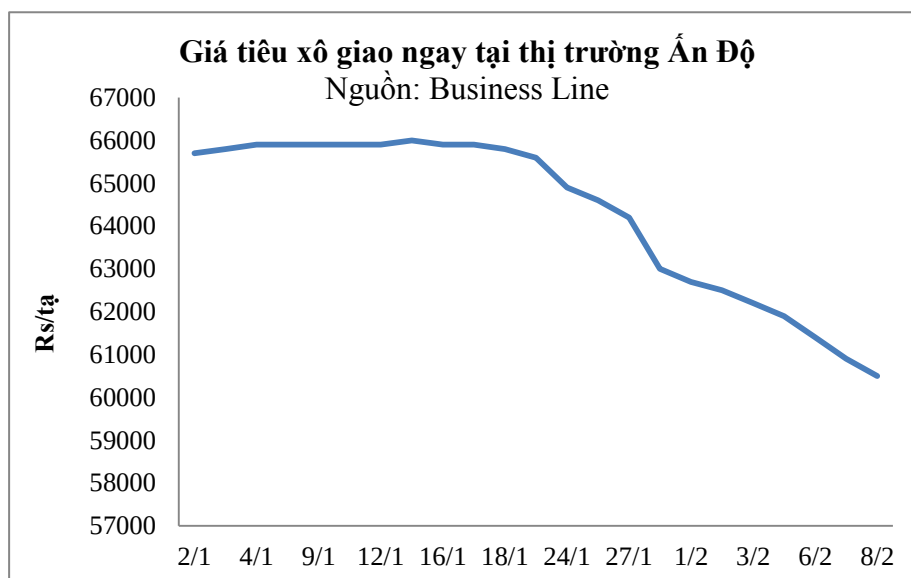
T.T.P.

HẠT TIÊU



Thị trường thế giới: Tuần trước, thị trường cho thấy một phản ứng hỗn hợp. Tại Ấn Độ giá giảm do vụ thu hoạch ở Kerala và Karnataka đang bước vào cao điểm. So với tuần trước đó, giá tại Kochi được ghi nhận giảm trung bình khoảng 3%. Tại Indonesia, giá tiêu đen ở Lampung và tiêu trắng tại Bangka vẫn ổn định. Tương tự cho tiêu đen Sarawak cũng ổn định, nhưng tiêu trắng tăng nhẹ 3%. Giá xuất khẩu tại Indonesia và Malaysia được báo cáo ổn định. Tại Sri Lanka, giá tiêu đen được ghi nhận tăng 2%.

Tại Ấn Độ, cả giá hạt tiêu giao ngay lẫn kỳ hạn trong tuần này tiếp tục xu hướng giảm trước áp lực bán ra mạnh do cung tăng và do tiêu dung trọng thấp nên giá được giao dịch ở mức thấp hơn. Giá giao ngay giảm thêm 2.000 Rs/tạ so với tuần trước và hiện ở mức 60.500 Rs/tạ (tương đương 8.988 USD/tấn) đối với tiêu xô và 63.500 Rs/tạ (9.434 USD/tấn) đối với tiêu chọn. Trên Sàn Hiệp hội Gia vị (IPSTA), hợp đồng giao tháng 2/2017 giảm 3.000 Rs/tạ xuống 63.000 Rs/tạ (9.360 USD/tấn), hợp đồng giao 3/2017 giảm 2.000 Rs/tạ còn 62.000 Rs/tạ (9.211 USD/tấn). Giá tiêu xuất khẩu của Ấn Độ đang ở mức 9.650 USD/tấn C&F cho thị trường châu Âu và 9.900 USD/tấn cho thị trường Mỹ, giảm 250 USD/tấn so với tuần trước.



Thị trường trong nước: Giá thu mua hạt tiêu đen ở vùng Đông Nam bộ trong những ngày đầu năm mới Đinh Dậu 2017 tiếp tục giảm sâu so với thời điểm cuối năm 2016. Hiện chỉ ở mức 121.000 – 125.000 đ/kg tại các vùng nguyên liệu Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Lắk, Đồng Nai. Trong khi vào giữa năm 2016, hồ tiêu có giá lên đến 180.000 đồng/kg. Đây được xem là thông tin buồn khi các nông hộ ở vùng Đông Nam bộ đang bước vào mùa thu hoạch hồ tiêu chính vụ 2017.

Theo Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam (VPA), giá tiêu tiếp tục giảm vì chất lượng hồ tiêu Việt Nam hiện nay không đảm bảo yêu cầu của một số nước vì chạy theo năng suất mà đang bỏ qua chất lượng và an toàn thực phẩm.

HẠT TIÊU



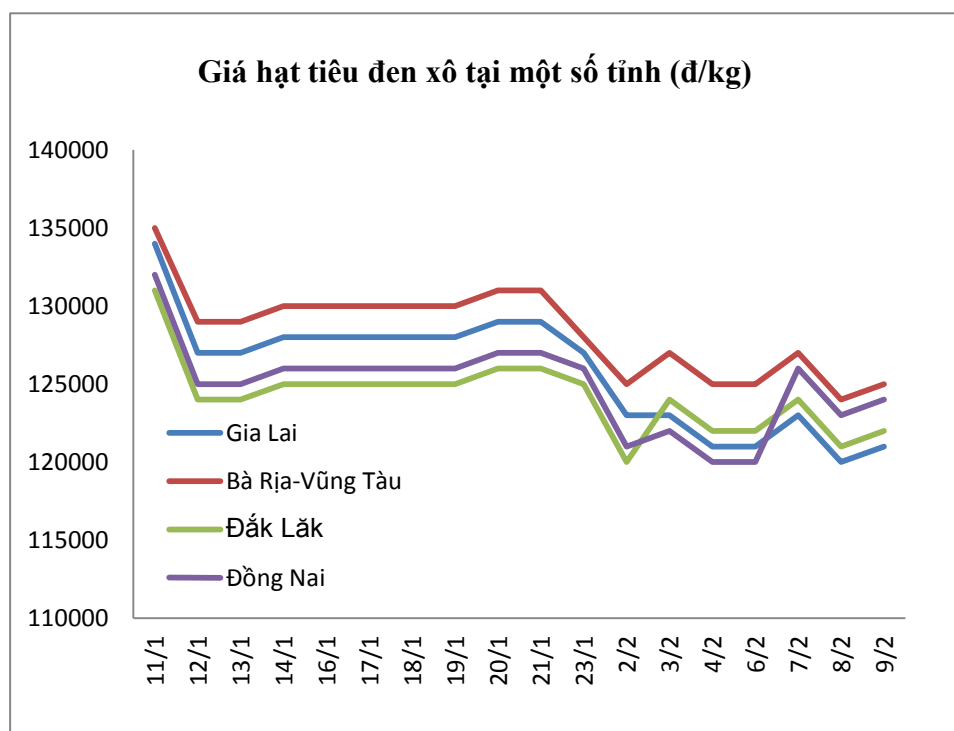
Bên cạnh đó, trong quy hoạch phát triển hồ tiêu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 của Bộ NN-PTNT, diện tích hồ tiêu cả nước duy trì ổn định ở mức 50.000ha, sản lượng đạt 140.000 tấn/năm. Nhưng đến cuối năm 2016 cả nước đã có tới gần 110.000ha hồ tiêu, cao gấp hơn 2 lần so với quy hoạch.

Năm 2016, ngành Hồ tiêu Việt Nam đã có một năm vất vả do giá cả biến động mạnh, tuy vậy các nhà thu mua, chế biến xuất khẩu và nông dân trồng Hồ tiêu đã vượt qua được nhiều trở ngại để có được thành công ấn tượng với thành tích xuất khẩu đạt kỷ lục cao nhất từ trước tới nay cả về khối lượng (179.233 tấn hạt tiêu các loại) và giá trị (kim ngạch xuất khẩu đạt 1 tỷ 439,87 triệu USD).

Tuy nhiên bước sang năm mới 2017, với những thông tin thế giới về tình hình sản xuất – thương mại Hồ tiêu toàn cầu 2017, dự báo tình hình xuất khẩu Hồ tiêu của nước ta năm 2017 sẽ là một năm hết sức vất vả, thậm chí có thể nói sẽ vất vả hơn 2016 và những năm trước.

Chất lượng hạt tiêu xuất khẩu sẽ là yếu tố quan trọng nhất tác động đến thương mại Hồ tiêu của Việt Nam trong năm nay. Và, quản lý chất lượng hạt tiêu nguyên liệu từ các vùng sản xuất cũng là điều khó khăn nhất ngành Hồ tiêu phải vượt qua để duy trì kim ngạch xuất khẩu.

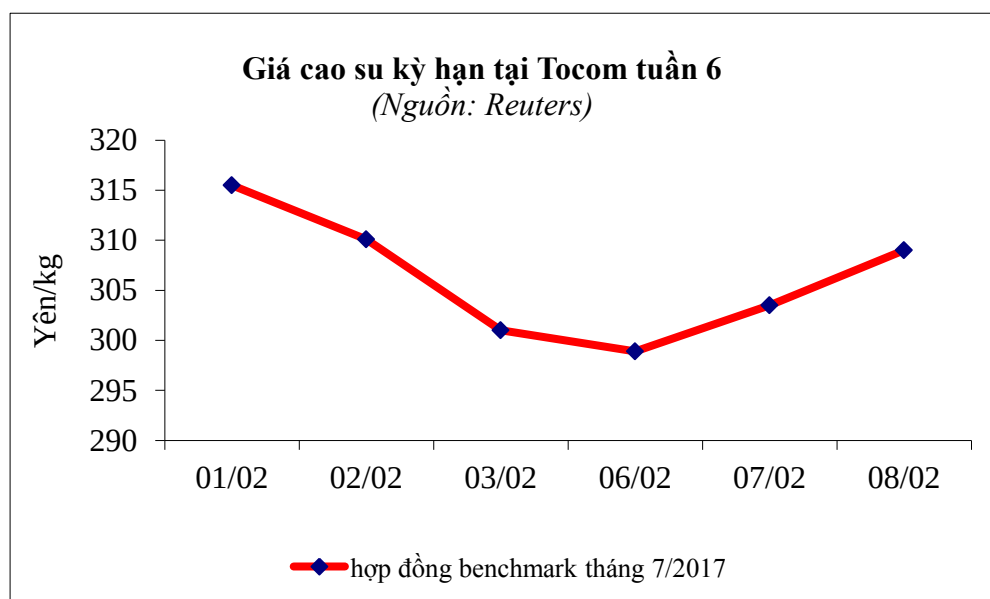
Nhu cầu tiêu dùng loại gia vị này trên thị trường thế giới vẫn tăng nhưng phần lớn thị trường thế giới không chấp nhận mua hạt tiêu không đạt yêu cầu chất lượng trong đó tập trung nhất là vấn đề tồn dư thuốc BVTV.





Thị trường thế giới: Giá cao su kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Tokyo, Nhật Bản (TOCOM) tuần qua diễn biến giảm mạnh, sau đó tăng trở lại. Giá cao su kỳ hạn giảm là do đồng Yên tăng mạnh và sức ép của hoạt động bán ra, tăng trở lại là do các nhà đầu tư tìm cách mua vào sau khi giá giảm mạnh. Giá cao su hợp đồng benchmark tháng 7/2017 giảm mạnh trong phiên giao dịch 6/2, thiết lập chuỗi giảm 5 ngày liên tiếp do chịu áp lực giảm bởi đồng yên tăng mạnh mẽ, đóng cửa ở mức 298,9 yên/kg. Giá cao su giảm 9,1% trong tuần trước, chạm mức thấp nhất kể từ ngày 25/1, ở mức 296,2 yên/kg cuối phiên 3/2.

Sau thời điểm này, thị trường cao su kỳ hạn Tocom bắt đầu hồi phục nhờ các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào. Kết thúc phiên giao dịch 8/2, hợp đồng benchmark tháng 7/2017 đạt 309 yên/kg, tăng 10,1 yên so với mức thấp hôm 6/2. Giá cao su giao kỳ hạn tháng 5/2017 tại Thượng Hải tăng 320 NDT, lên 20.600 NDT (tương đương 2.993,27 USD) trên 1kg trong phiên giao dịch qua đêm.



Theo Bộ Thương mại Thái Lan, Chính phủ nước này vừa phê chuẩn các gói hỗ trợ nông dân trong những vùng gặp lũ, với tổng trị giá 35,43 tỷ Baht (1 tỷ USD). Những đợt mưa lớn bắt đầu từ tháng 12/2016 đã gây ra lũ lụt khắp miền Nam Thái Lan khiến sản lượng cao su trong năm 2017 giảm 7,6%. Thái Lan là quốc gia sản xuất cao su lớn nhất thế giới, chiếm gần 40% sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu. Gần 2/3 diện tích trồng cao su của Thái Lan nằm ở miền Nam.

Chính phủ sẽ hỗ trợ hơn 200.000 nông dân ở miền Nam bị ảnh hưởng bởi lũ. Theo đó, Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan (BAAC) sẽ cung cấp các khoản vay ưu đãi với tổng trị giá 10 tỷ Baht (285,4 triệu USD) để nông dân có thể dùng cho việc chi tiêu khẩn cấp. BAAC cũng sẽ cung cấp thêm khoản vay trị giá 10 tỷ Baht (285,4 triệu USD) để khôi phục sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra còn có những khoản vay ưu đãi khác dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị ảnh hưởng.

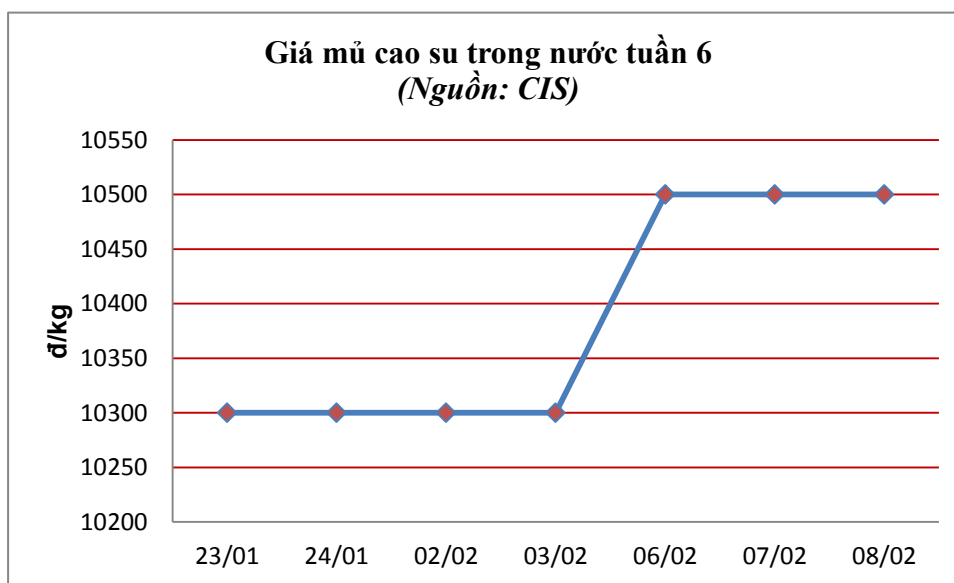


Các nhà xuất khẩu cao su Thái Lan cho biết có đủ cao su dự trữ để đảm bảo không xảy ra gián đoạn trong các đơn hàng đã lên lịch xuất khẩu, bất kể những trận lũ lớn diễn ra tại các vùng sản xuất chính của nước này.

Thị trường trong nước: Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá mủ cao su trong nước diễn biến tăng trong tuần qua cùng với xu hướng của thị trường thế giới. Tại Đồng Nai, giá thu mua mủ cao su tăng 200 đ/kg, từ 10.300 đ/kg lên 10.500 đ/kg.

Do tác động của thời tiết cộng với giá bán ở mức cao nên vụ khai thác mủ cao su năm nay của nông dân tỉnh Bình Phước kéo dài hơn so với mọi năm. Thậm chí, ngay trong những ngày Tết, nông dân trồng cao su vẫn tranh thủ ra vườn để cạo mủ.

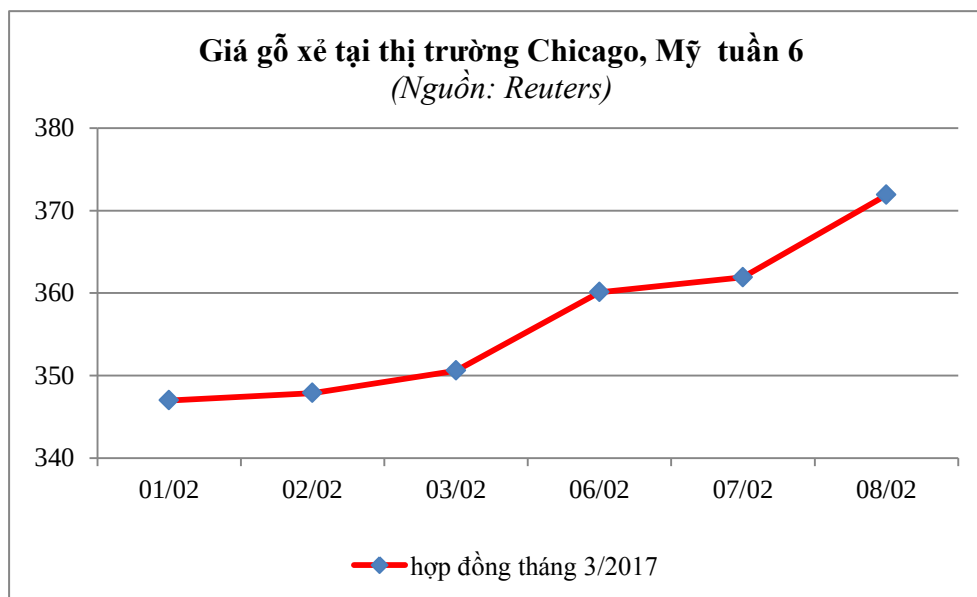
Mọi năm, vụ khai thác mủ cao su của nông dân tỉnh Bình Phước thường kết thúc vào khoảng 25 tháng Chạp và đó cũng là lúc cây cao su chỉ còn trơ cành khẳng khiu sau mùa thay lá. Năm nay, quá trình thay lá của cây cao su diễn ra chậm do thay đổi thời tiết cộng với giá bán đang ở mức cao nên việc khai thác mủ kéo dài theo. Cụ thể, nếu thời điểm này năm ngoái, mủ cao su có giá chỉ 190 đ/độ, thì hiện nay là 390 đ/độ, tăng 200 đ/độ so với cùng kỳ năm ngoái. Với tình hình lá cây cao su như hiện nay, ít ra thời gian cạo mủ sẽ kéo dài đến rằm tháng Giêng âm lịch mới kết thúc.



GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Thị trường thế giới: Thị trường gỗ xẻ giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Chicago (Mỹ) tiếp tục tăng mạnh trong tuần qua. Hợp đồng kỳ hạn tháng 3/2017 đóng cửa phiên giao dịch 08/02 ở mức 371,9 USD/tbf, tăng 10 USD so với phiên trước (07/02) ở mức 361,9 USD/tbf, và tăng tới 21,3 USD so với phiên cuối tuần trước 3/2 là 350,6 USD/tbf.



Theo báo cáo của Trung tâm Nghiên cứu các ngành công nghiệp (CSIL) về triển vọng thị trường đồ nội thất toàn cầu năm 2017/2018, trong 10 năm qua, thương mại đồ nội thất trên toàn thế giới (trung bình giữa tổng kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất và tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất từ 70 quốc gia lớn) đã tăng nhanh hơn so với sản xuất và thương mại đồ nội thất thế giới của nhà sản xuất tăng trưởng liên tục khoảng 1%/năm.

Năm 2009, thương mại đồ nội thất thế giới đạt 94 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2008 và tăng trưởng đến 135 tỷ USD vào năm 2014. Đến năm 2015 đạt 129 tỷ USD, giảm 4,4% do sự mất giá của các đồng tiền tại một số nền kinh tế lớn so với đô la Mỹ và điều này cũng không thay đổi trong năm 2016. Dự báo có thể không chắc chắn do ảnh hưởng từ Brexit và các chính sách thương mại quốc tế của chính quyền mới tại Mỹ.

Sản xuất đồ nội thất đạt 406 tỷ USD trong năm 2015. Ước tính này dựa trên các nguồn chính thức từ các quốc gia trong đó bao gồm 70 quốc gia quan trọng nhất. Với 5 tỷ người, chiếm khoảng 75% dân số thế giới, chiếm hơn 90% giá trị thương mại hàng hóa và sản xuất đồ nội thất trên toàn thế giới.

Các nhà sản xuất đồ nội thất quan trọng nhất thế giới là: Trung Quốc chiếm 41%, tiếp theo là Mỹ, Đức, Italia, Ấn Độ, Ba Lan, Anh, Nhật Bản, Canada, Hàn Quốc. Sự phát triển của đồ nội thất theo khu vực địa lý trong 10 năm qua cho thấy, sản xuất ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương tăng gấp đôi trong giai đoạn 2007 – 2016, trong khi thay đổi ở các khu vực khác tương đối nhỏ.

GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Những thị trường nhập khẩu đồ nội thất chính là Mỹ, Đức, Anh, Pháp, Canada. Trong 5 năm qua, Mỹ tăng nhập khẩu hàng nội thất (từ mức 23 tỷ USD trong năm 2010 lên 32 tỷ USD trong năm 2016) và Mỹ là động lực chính trong thương mại đồ nội thất trên toàn thế giới.

Những thị trường xuất khẩu đồ nội thất chính là Trung Quốc, Đức, Italia, Ba Lan và Việt Nam. Sự thay đổi chính là giảm kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất trong năm 2016 và trong bảng xếp hạng các thị trường xuất khẩu đồ nội thất từ năm 2010 – 2015 có sự xuất hiện của Việt Nam, từ top 6 lên top 5, vượt qua Mỹ.

Thị trường trong nước: Năm 2017, ngành gỗ và sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam mặc dù tốc độ tăng trưởng được dự báo chậm lại so với năm 2016, song Việt Nam vẫn là thị trường xuất khẩu đồ nội thất lớn thứ 5 toàn cầu trong giai đoạn 2010 – 2016. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất của Việt Nam ngày càng gia tăng, trong khi thị trường lớn nhất thế giới là Trung Quốc đang có xu hướng giảm mạnh. Ngành công nghiệp chế biến gỗ đóng vai trò quan trọng góp phần nâng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong nhiều năm qua. Với nhiều yếu tố thuận lợi về cung và cầu trên thị trường thế giới, dự báo ngành gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sẽ tăng trưởng khả quan trong năm 2017.

Tuy nhiên, việc phát triển nhanh chóng của ngành gỗ cũng kéo theo nhu cầu gia tăng sử dụng nguyên liệu của ngành này. Vì vậy, bài toán nguyên liệu là bài toán khó cho ngành gỗ trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay. Nhiều chính sách gần đây cấm xuất khẩu nguyên liệu gỗ của hai quốc gia láng giềng là Lào và Campuchia, hay chính sách đóng cửa rừng tự nhiên của Trung Quốc đã dẫn tới tình trạng cạnh tranh về việc thu mua nguyên liệu gỗ tại các quốc gia mà Việt Nam hiện đang nhập khẩu. Đây là những thách thức mà doanh nghiệp gỗ của Việt Nam sẽ phải đối mặt. Vì vậy, Chính phủ cần có biện pháp ngăn chặn việc xuất khẩu gỗ nguyên liệu càng sớm càng tốt, như tăng thuế xuất khẩu gỗ, hay ban lệnh cấm xuất khẩu các loại gỗ nguyên liệu để hỗ trợ ngành công nghiệp gỗ phát triển bền vững.

N.L.A

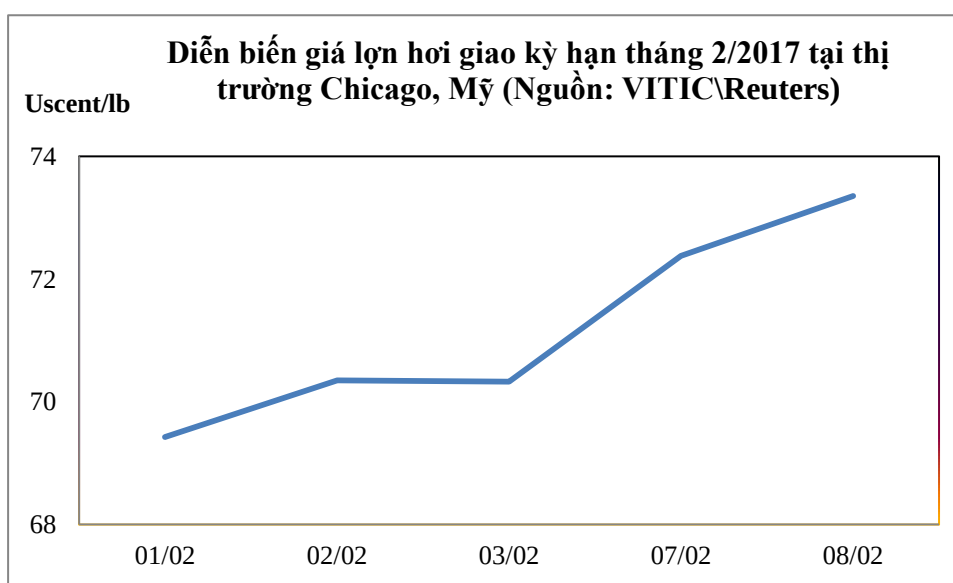
THỊT



Thị trường thế giới: Tại Campuchia, Bộ trưởng Nông nghiệp Campuchia cho biết nhu cầu thịt lợn đã tăng 23% trong 5 năm qua và giá đã tăng 10 – 15%. Theo nhật báo của nước này, việc phá vỡ các luồng xuất khẩu thịt lợn lậu từ Việt Nam vào Trung Quốc đã tạo ra tình trạng dư cung tại Việt Nam và một phần nguồn cung thịt lợn bị đẩy sang thị trường Campuchia khiến giá giảm. Giá thịt lợn đang chạm đáy. Giá thịt lợn đã ở mức 1,75 USD/kg trong 3 tháng qua, giảm khoảng 30% và là mức thấp nhất trong vài năm qua.

Tại thị trường Chicago, Mỹ, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 2/2017 tuần này đã tăng nhẹ so với tuần trước. Chốt phiên giao dịch ngày 8/2, giá lợn hơi đạt 73,35 Uscent/lb – mức đỉnh cao mới trong hơn 7 tháng qua, tăng 3,925 Uscent/lb so với mức giá đạt được vào cuối phiên giao dịch đầu tuần trước nhờ sức mua tăng và giá bán buôn ở mức cao.

Giá lợn sống hôm 8/2 tại Iowa/ Minnesota trung bình đạt 69,33 USD/cwt, tăng 62 cent so với hôm 7/2. Giá bán buôn thịt lợn cũng đã tăng 31 cent/cwt, đạt 85,69 USD/cwt nhờ giá thịt rọi tăng 1,36 USD/cwt.



Việc Mỹ rút khỏi TPP sẽ có ảnh hưởng không nhỏ tới ngành chăn nuôi châu Á. Tại Thái Lan, mặc dù ngành chăn nuôi Thái Lan phản đối TPP nhưng vẫn thận trọng về hệ quả của việc Mỹ rút khỏi TPP. Các nhà sản xuất thịt lợn Mỹ có một số thuận lợi lớn, bao gồm thức ăn chăn nuôi rẻ và chi phí sản xuất thấp hơn các đồng nghiệp Thái Lan. Còn tại Malaixia, ngành prôtêin động vật của Malaixia có thể chỉ chịu tác động nhẹ từ quyết định rời TPP của Mỹ. Theo Hiệp hội ngành dinh dưỡng và thú y Malaixia, phần lớn đầu vào của ngành chăn nuôi nước này đã miễn thuế phí nhập khẩu. Chính phủ Malaixia liên tục hỗ trợ cho ngành này trong nhiều năm qua bằng cách áp thuế 0% lên thức ăn chăn nuôi, thiết bị, các sản phẩm thú y.

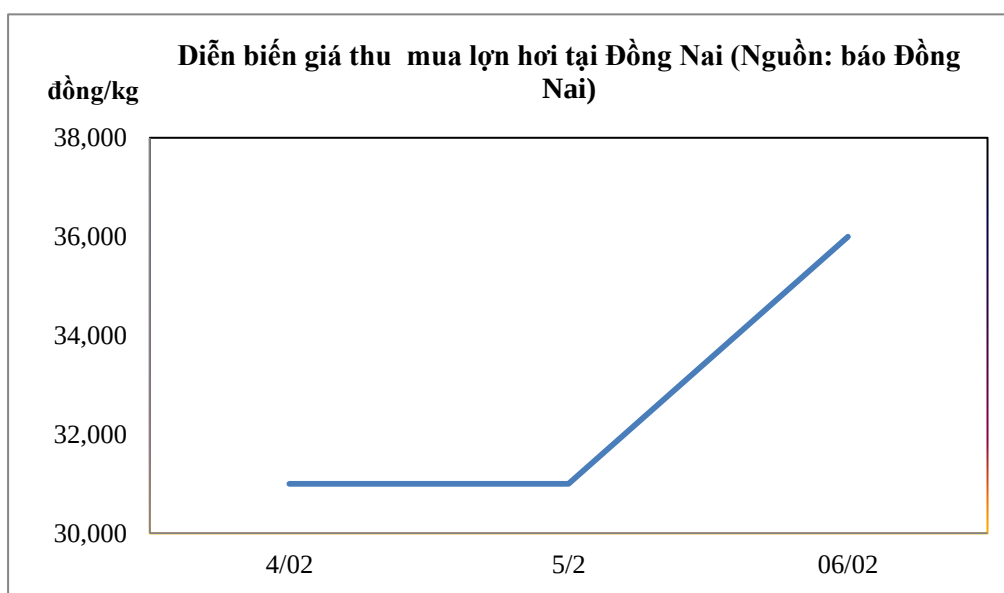


Trong khi đó, một số FTAs hiện tại cũng đưa thuế nhập khẩu thịt gà, thịt bò và thịt lợn xuống bằng 0. Còn tại Indônêxia, việc Mỹ rút khỏi TPP không có tác động trực tiếp lên ngành gia cầm của nước này do Indônêxia không xuất khẩu các sản phẩm gia cầm sang Mỹ. Tuy nhiên, tỷ giá sẽ có tác động gián tiếp đến quyết định rút khỏi TPP. 93% tiêu dùng thức ăn chăn nuôi tại Indônêxia tập trung vào ngành gia cầm. 100% nguồn prôtêin cho thức ăn chăn nuôi gia cầm, đặc biệt là bột đậu tương, vẫn phải nhập khẩu từ Mỹ hoặc các nước Mỹ Latinh, nên nếu đồng Rupiah giảm giá, chi phí thức ăn chăn nuôi của Indônêxia sẽ tăng tương đối mạnh. Mặt khác, do Mỹ sẽ tập trung vào hợp tác song phương, Indonesia cần quan tâm hơn về thịt gà nhập khẩu. Mỹ đang nhắm tới thị trường Indônêxia với sản phẩm chủ lực tấn công là góc phần tư đùi gà.

Thị trường trong nước: Giá lợn hơi tại nhiều địa phương hiện đã tăng nhẹ so với cuối năm 2016 do nguồn cung giảm bởi cuối năm vừa qua, giá lợn tuột dốc quá sâu, nhiều chủ trang trại đã bán đổ, bán tháo, treo chuồng khá nhiều. Bên cạnh đó, đây cũng là ngày đầu làm việc của công nhân, học sinh, sinh viên sau kỳ nghỉ tết, thị trường cần một lượng lớn thực phẩm để cung cấp. Thêm vào đó, thời điểm này một số công ty, tập đoàn chăn nuôi nước ngoài vẫn chưa “bung hàng”, vì thế thương lái đã mua của các trang trại với giá cao.

Tại các tỉnh ĐBSCL, giá thu mua lợn hơi tuần này nhìn chung đã tăng khoảng 1.000 – 2.000 đ/kg so với tuần trước, đạt mức 31.000 đ/kg. Còn tại Đồng Nai, Hiệp hội Chăn nuôi Đồng Nai cho biết giá thu mua lợn hơi tại địa phương này ngày 6/2 đã tăng khoảng 5.000 – 6.000 đ/kg so với 2 ngày trước đó, đạt mức 36.000 – 37.000 đ/kg.

Giá lợn hơi tăng nhưng chưa bền vững mà có thể sẽ tiếp tục biến động trong những ngày tới. Mức giá này được đánh giá là đã tiệm cận với giá thành chăn nuôi.



THỊT



Trái chiều với giá lợn hơi, giá gia cầm, trứng gia cầm đang giảm xuống mức thấp do nhu cầu tiêu thụ giảm trong bối cảnh nguồn cung dồi dào.

Do nhu cầu tiêu thụ giảm, giá thu mua gà công nghiệp tại các tỉnh phía Nam tuần này cũng đã giảm nhẹ so với tuần trước. Theo đó, giá gà lông màu giảm khoảng 200 – 500 đ/kg, xuống mức 37.800 đ/kg tại các tỉnh Đông nam bộ và 37.500 đ/kg tại các tỉnh ĐBSCL. Gà lông trắng có mức giảm cao hơn một chút là khoảng 1.400 đ/kg, xuống mức 26.100 đ/kg tại Đông nam bộ và 27.100 đ/kg tại ĐBSCL.

Tham khảo giá thu mua gà công nghiệp tại các tỉnh phía Nam

DVT: đồng/kg

Ngày	Gà lông màu		Gà lông trắng	
	Đông nam bộ	ĐBSCL	Đông nam bộ	ĐBSCL
2/2	38,000	38,000	27,500	28,500
7/2	37,800	37,500	26,100	27,100

(Nguồn: channuoivietnam.com)

Sau Tết, lượng hàng tồn còn nhiều, trong khi lượng trứng cung lại dồi dào sau thời gian nghỉ Tết, các trang trại không chuyên trứng đi được cộng thêm sức mua yếu đã dẫn đến tình trạng ứ ứ trứng gia cầm khiến giá giảm. Theo đó, mặt hàng trứng vịt, gà đã giảm 300 - 700 đ/quả. Tại các chợ trên địa bàn Hà Nội, TP HCM, trứng vịt loại quả to giá bán lẻ 2.500 - 2.800 đ/quả, loại nhỏ hơn giá 2.300 - 2.500 đ/quả; trứng gà 2.000 - 2.200 đồng một quả; trứng vịt lộn giá dao động 3.500 - 4.000 đ/quả...

T.T.P.



Thị trường thế giới: Theo nguồn tin từ Undercurrentnews, sản lượng khai thác mực ống trong hai tuần đầu tiên của mùa khai thác ở Argentina tốt hơn nhiều so với năm ngoái, mặc dù không lớn (khoảng 20 tấn/ngày). Mùa khai thác mực ở vùng biển Argentina bắt đầu vào ngày 18/1. Trong khi đó, giá mực Illex Argentina vẫn vững, có thể là do sản lượng đánh bắt thấp bên ngoài 200 dặm. Rất ít các giao dịch thành công với mức chào giá 2.600 USD/tấn cho mực nguyên con nhỏ. Giá tăng lên 2.800-3.000 USD/tấn, cấp đông trên tàu (FOB) nhưng có vẻ như đang đi xuống và được dự đoán sẽ dừng ở mức 2.400-2.600 USD/tấn (FOB) và mức giá này gần như chắc chắn sẽ trở thành mực tiêu của khách hàng. Các tàu của Trung Quốc bắt đầu đánh bắt mực trong vùng biển quốc tế bên ngoài Argentina trước khi mùa đánh bắt mực của Argentina chính thức bắt đầu được báo cáo đạt sản lượng thấp. Trong khi đó, giá mực xuất khẩu của Argentina đã đạt mức cao mới do sản lượng thấp vào năm 2016 cũng như nhu cầu của Mỹ tăng đối với mực.

Sản lượng tôm Thái Lan năm 2017 dự báo tương đương năm 2016 (đạt khoảng 300.000 tấn) do bệnh vi bào tử trùng EHP được cho là làm chậm quá trình phục hồi sản lượng tôm nước này trong năm 2016. Ông Robins McIntosh, phó giám đốc tập đoàn Charoen Pokphand Foods tại Hội nghị Thị trường Thủy sản Thế giới (GSMC) ở Francisco, California cho biết, năm 2016, sản lượng tôm Thái Lan tăng khoảng 50.000 tấn lên 300.000 tấn. Tuy nhiên, đến quý 4/2016, quá trình phục hồi bị chậm lại do dịch bệnh EHP. Với những cải tiến kỹ thuật và giống tốt hơn, sản lượng sẽ đạt khoảng 360.000-370.000 tấn năm 2017, tuy nhiên vấn đề EHP cuối năm 2016 chưa được giải quyết triệt để. Mặc dù vẫn phải đối mặt với EHP, nhưng Thái Lan đã không chế thành công dịch EMS với cỡ tôm thu hoạch tốt và sản lượng cao. Các trại nuôi đang được đầu tư trở lại. Đối với sản xuất tôm thế giới, ông McIntosh cho biết ảnh hưởng của dịch bệnh như bệnh đốm trắng vẫn tiếp tục ảnh hưởng tới sản lượng tôm toàn cầu. Bệnh đốm trắng đã xuất hiện trở lại ở Ấn Độ và Brazil. Người nuôi ở đây cũng đang nỗ lực tìm giải pháp để giải quyết vấn đề dịch bệnh. Tuy nhiên, tình hình sản xuất ở Trung Quốc không mấy khả quan. Nhóm nghiên cứu ngành tôm tại GSMC dự báo, sản lượng tôm Trung Quốc giảm 150.000 tấn trong năm 2016 và sẽ giảm thêm năm 2017 xuống dưới 600.000 tấn. Sản lượng tôm Ecuador và Ấn Độ đang có đà đi lên, tuy nhiên dịch bệnh sẽ làm tăng chi phí đầu vào. Nếu giá tôm giảm, nhiều trại nuôi sẽ ngừng thả nuôi và sẽ ảnh hưởng tới sản lượng tôm nói chung.

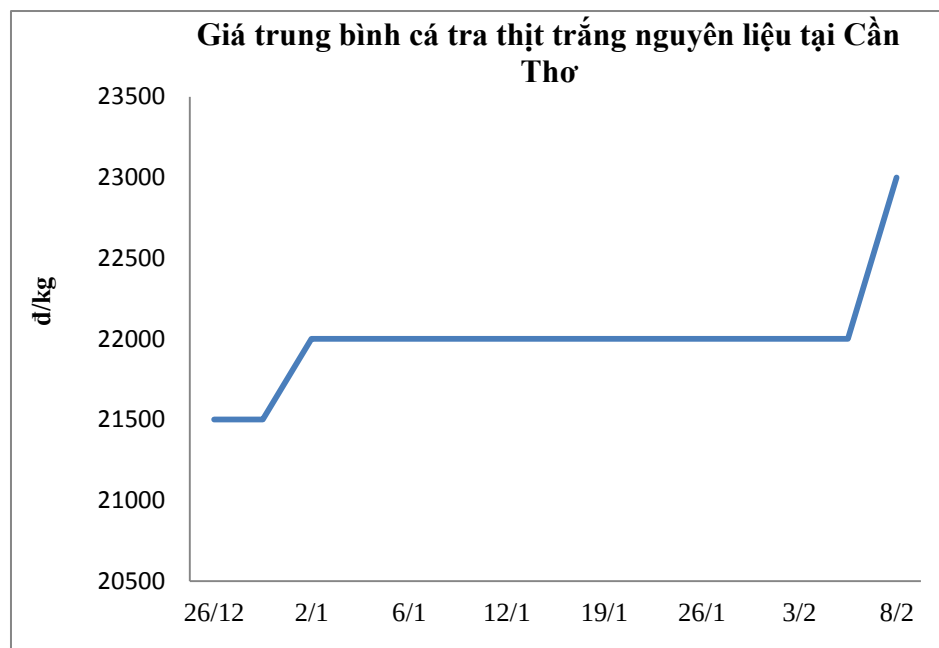
Thị trường trong nước: Thị trường cá tra nguyên liệu tại hầu hết các tỉnh ĐBSCL có xu hướng tăng giá sau kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán. Sang đầu tuần qua, hầu hết các doanh nghiệp tại ĐBSCL đã khai trương, bắt cá trở lại, giá cá có xu hướng ổn định như cuối tuần trước. Đến cuối tuần thị trường có xu hướng tăng cả về lượng đánh bắt và giá. Giá cá trong size dao động trong khoảng 22.000 - 23.500 đ/kg, tăng khoảng 1.000 đ/kg so với tháng trước và tăng từ 2.000 - 3.000 đ/kg so với cùng thời điểm đầu năm 2016. Tuy nhiên, người nuôi không có nhiều cá để xuất bán do các ao thả nuôi muộn chưa đủ kích cỡ cá thương phẩm.

Thống kê từ Bộ Nông nghiệp và PTNT cho thấy sản lượng nuôi cá tra của các tỉnh ĐBSCL trong tháng đầu năm 2017 ước đạt 71.400 tấn, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước.

THỦY SẢN



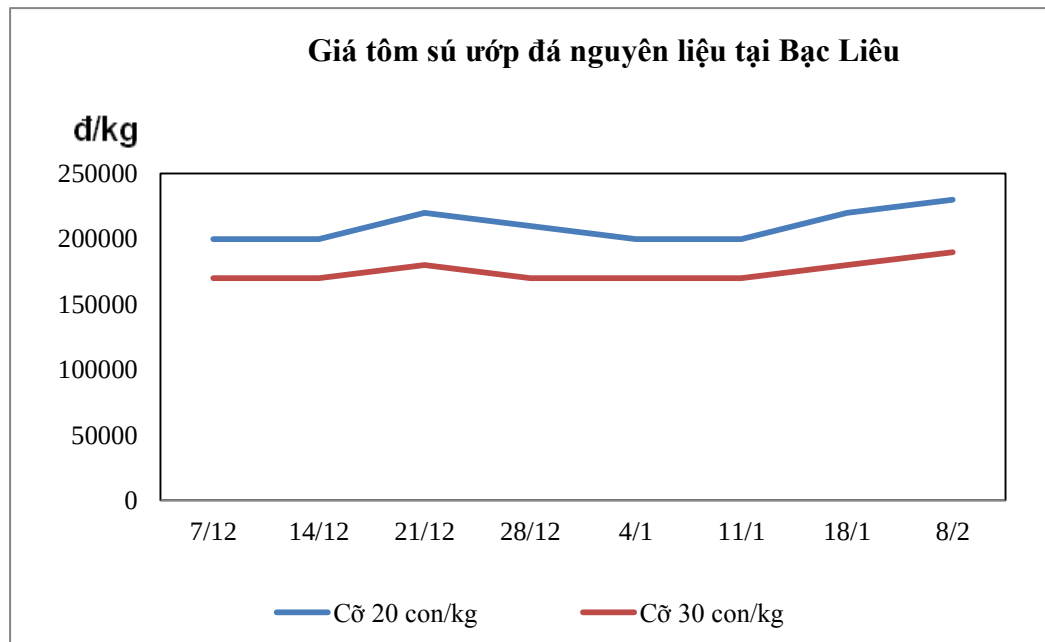
Theo dự báo từ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), năm 2017 xuất khẩu cá tra sang Mỹ và EU sẽ tiếp tục khó khăn. Trước thách thức này, các chuyên gia kinh tế cho rằng trong năm nay, các doanh nghiệp cần chú trọng đến thị trường châu Á vì dân số khá đông với trên 3 tỉ người, cũng như quan tâm đến thị trường nội địa.



Sau dịp nghỉ Tết, nguồn cung tôm tại Tây Nam Bộ thấp, giá có xu hướng tăng lên. Tại Tp. Bạc Liêu, giá tôm sú và tôm thẻ oxy/ướp đá nguyên liệu tuần này đều tăng so với thời điểm trước nghỉ Tết. Tôm sú oxy cỡ 30 con/kg tăng 45.000 đ/kg lên 295.000 đ/kg, tôm sú oxy cỡ 40 con/kg tăng 15.000 đ/kg lên 225.000 đ/kg; tôm sú ướp đá cỡ 30 và 40 con/kg tăng 10.000 đ/kg lên lần lượt 230.000 đ/kg và 190.000 đ/kg. Trong khi đó, giá tôm thẻ ướp đá cỡ 50 và 60 con/kg giảm 5.000 đ/kg xuống 145.000 đ/kg và 135.000 đ/kg. Tại Kiên Giang, giá tôm sú loại 30 con/kg tăng 5.000 đ/kg lên mức 245.000 đ/kg.

Theo đánh giá của Bộ NN&PTNT, trong tháng 1/2017 và những ngày đầu của tháng 2/2017, tình hình nuôi tôm có nhiều dấu hiệu khả quan, các địa phương đang tập trung chuẩn bị cho vụ nuôi mới, dự kiến sẽ bắt đầu thả nuôi trong tháng 3.

VASEP dự báo, xuất khẩu tôm năm 2017 sẽ đạt 3,4 tỷ USD, tăng 9%. Trong đó, tôm chân trắng đạt khoảng 2 tỷ USD, tăng 8%, tôm sú trên 900 triệu USD, tăng 2%. Cũng theo VASEP, xuất khẩu tôm sang EU có thể sẽ khó khăn hơn sau khi bị siết chặt kiểm tra tôm nhập khẩu, tuy nhiên doanh nghiệp có thể đẩy mạnh xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và duy trì ổn định tại thị trường Mỹ.

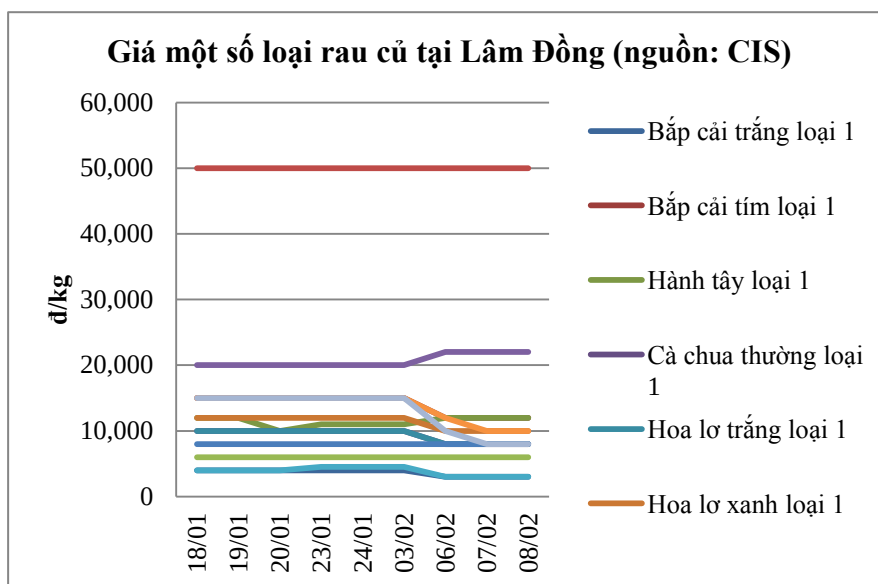


RAU QUẢ



Thị trường trong nước: Tuần qua, mặc dù những ngày Tết Nguyên đán đã qua nhưng nhu cầu một số trái cây vẫn tăng cao do phục những dịp lễ hội và ngày giã tháng Giêng. Cụ thể, mặt hàng xoài cát hòa lộc tại một số tỉnh ĐBSCL giá vẫn ở mức cao 120.000đ/kg, giảm nhẹ so với thời điểm giáp Tết.

Nhìn chung thị trường rau củ tại Lâm Đồng trong tuần qua đã trở lại sau thời gian dài nghỉ lễ Tết nguyên đán với nhu cầu tăng mạnh. Thị trường rau củ tại đây khá ổn định so với thời điểm trước Tết, thậm chí có một số loại rau củ còn giảm giá như hoa lơ, cải bó xôi, cải thảo với mức giảm 500-1000đ/kg.



Tình hình xuất khẩu: Theo Hiệp hội Rau quả Việt Nam, năm 2016 được xem là một năm xuất khẩu thành công của ngành rau quả khi kim ngạch tăng trên 30% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt khoảng 2,5 tỉ USD. Con số này vượt mặt một số nông sản chính lâu nay như lúa gạo, hạt tiêu, cao su... Một số chuyên gia dự báo thời gian tới ngành hàng rau quả mà chủ lực là trái cây sẽ còn tiếp tục bứt phá và có thể tăng sản lượng xuất khẩu lên gấp 3-4 lần so với hiện nay.

Thời gian gần đây rau quả Việt Nam đã vượt qua hàng rào kỹ thuật với năm mặt hàng xuất khẩu đi bốn thị trường mới. Đó là xoài đi Úc, thanh long đi Đài Loan, nhãn và vải đi Thái Lan. Ngoài ra, các cơ quan chức năng đang gấp rút hoàn tất các thủ tục cần thiết để mở cửa thêm nhiều thị trường mới cho trái cây Việt Nam.

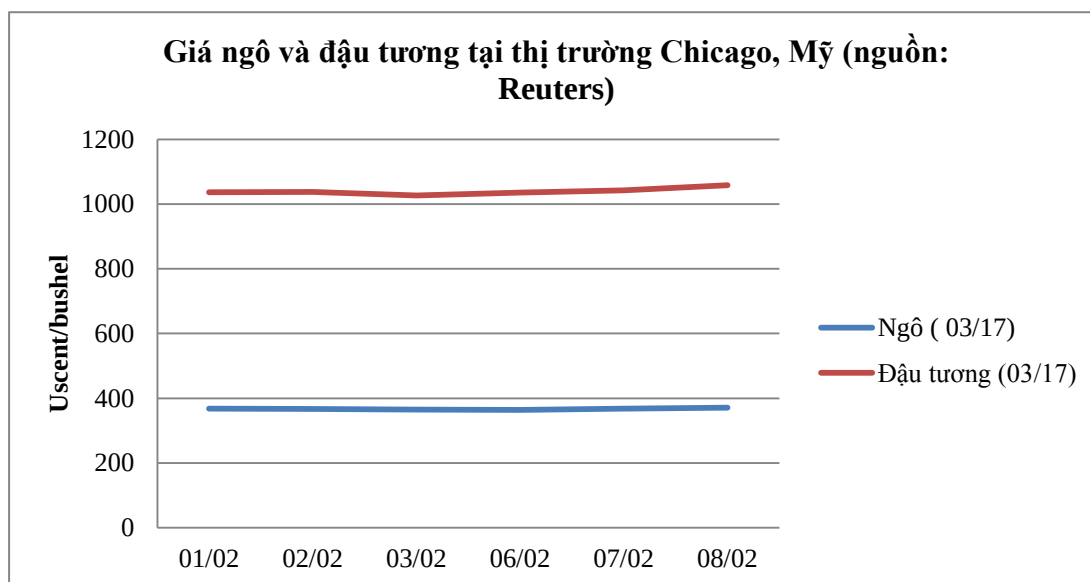
Theo số liệu Hải quan chỉ trong tuần 4 của tháng 1/2017, có 2 mặt hàng đã được xuất khẩu bao gồm thanh long sang thị trường Trung Quốc và đu đủ sang thị trường CH Séc với mức giá xuất khẩu tương ứng là 0,9 USD/kg và 1 USD/kg. Đồng thời, cũng có những mặt hàng trái cây như dâu tây từ Hàn Quốc, táo từ Mỹ, Balan và Pháp cũng được nhập khẩu trong tuần qua với khối lượng đáng kể.

THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Thị trường thế giới: Theo nguồn tin Reuters, tại thị trường kỳ hạn Chicago, Mỹ giá đậu tương giảm lần đầu tiên trong 4 phiên ngày thứ năm (9/2), thoái lui từ mức cao nhất 2 tuần trong phiên trước đó, do các thương nhân bán tháo, trước báo cáo đưa ra của chính phủ Mỹ. Giá đậu tương kỳ hạn tại Sở giao dịch hàng hóa Chicago giảm 0,33%, xuống còn 10,55 USD/bushel, so với mức cao 10,59-USD/bushel – mức cao nhất kể từ ngày 24/1. Tương tự, giá ngô giảm 0,34%, xuống còn 3,69 USD/bushel, so với mức giá 3,71 USD/bushel, mức cao nhất kể từ ngày 24/1

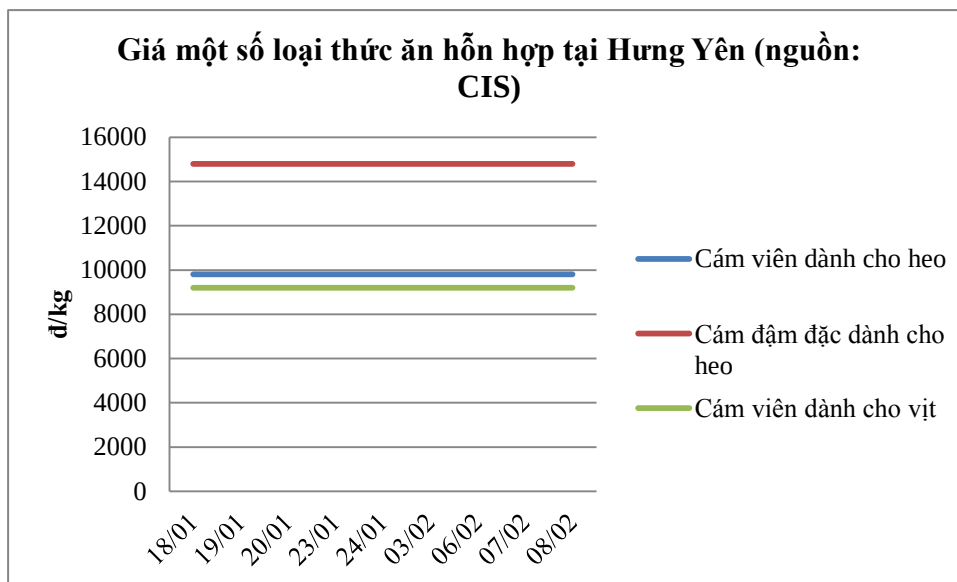
Được biết, giá đậu tương được hậu thuẫn từ hoạt động đầu cơ, Trung Quốc nhập khẩu 2/3 lượng đậu tương xuất khẩu toàn cầu, đã mua một số lô hàng của Mỹ. Theo Bộ nông nghiệp Mỹ trong báo cáo cung cầu hàng tháng vào thứ năm (9/2), dự kiến sẽ cắt giảm ước tính dự trữ đậu tương Mỹ và toàn cầu và điều chỉnh triển vọng ngô và lúa mì.



Thị trường trong nước: Giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước trong 2 tuần qua vẫn ổn định mặc dù thời điểm nhu cầu sản phẩm chăn nuôi có sự thay đổi trước và sau Tết nguyên đán. Theo hệ thống giá tại địa phương, giá thức ăn chăn nuôi hỗn hợp tại tỉnh Hưng Yên vẫn giữ ở mức ổn định của tuần trước. Cụ thể, giá cám viên dành cho heo ổn định ở mức giá 9.800đ/kg; giá cám đậm đặc dành cho heo có giá là 14.700đ/kg và giá cám viên dành cho vịt vẫn ở mức giá là 9.200đ/kg.

Theo số liệu Hải quan, trong tuần 4 của tháng 1/2017, mặt hàng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được nhập khẩu nhiều nhất là mặt hàng cám mì chủ yếu nhập từ Indonesia, Ấn Độ, Tazina.

THỨC ĂN CHĂN NUÔI



CDH

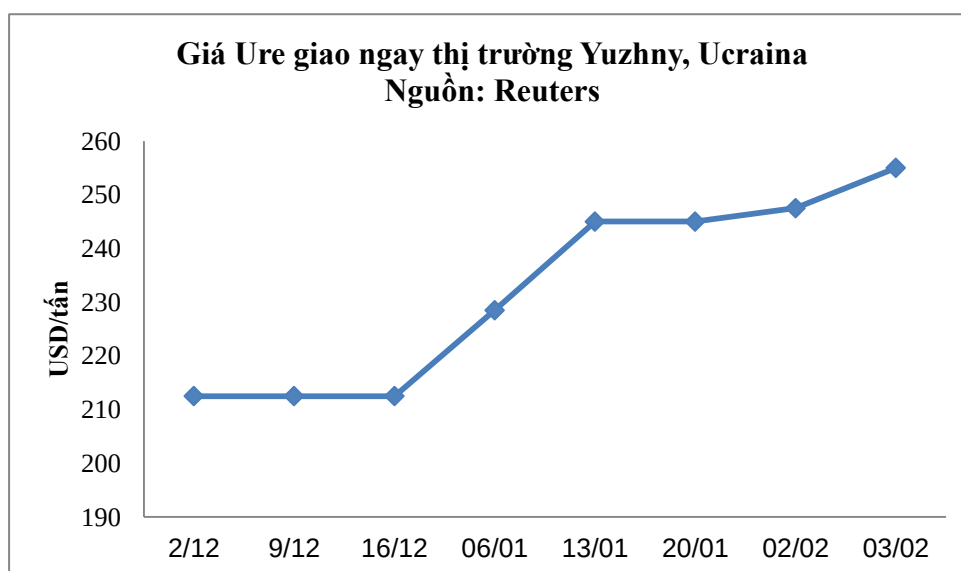
PHÂN BÓN



Thị trường thế giới: Giá Ure thị trường Mỹ có xu hướng giảm trong tuần qua. Giá Ure bán lẻ giảm khoảng 0,5 USD/tấn xuống còn 341,5 USD/tấn. Giá Ure bán buôn Vịnh Mỹ giảm 2 USD/tấn xuống mức 278 USD/tấn. Nguồn cung Ure thế giới hiện vẫn đang bị thắt chặt do Trung Quốc hạn chế xuất khẩu bởi giá than đá – nguyên liệu chính sản xuất Ure tăng cao. Giá than đá tại Trung Quốc mặc dù đã giảm, vẫn cao hơn gấp đôi so với cùng kỳ năm trước.

Giá DAP bán buôn tuần qua có xu hướng tăng do nguồn cung DAP ở mức thấp. Giá DAP bán buôn Vịnh Mỹ tăng 8,5 USD/tấn lên 322 USD/tấn. Giá DAP bán lẻ thị trường Mỹ hiện ở mức 413,75 USD/tấn. Giá DAP giao tháng 4 là 330 USD/tấn. Thời tiết xấu tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng của các nhà sản xuất Địa Trung Hải.

Giá Kali bán lẻ giảm 0,5 USD/tấn xuống còn 311,25 USD/tấn. Giá Kali trên sàn giao dịch là 250 USD/tấn.



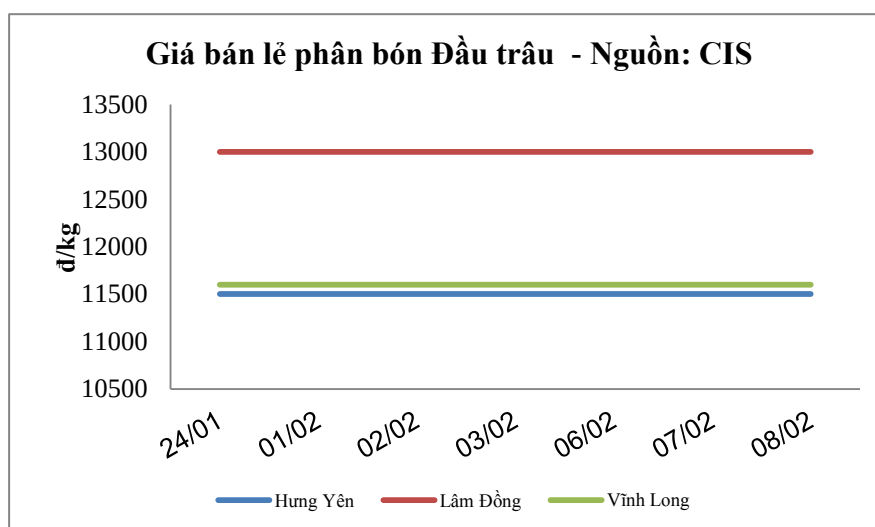
Đợt giảm giá mạnh nhất trong 1 thập kỷ do thị trường phân kali dư cung có thể sẽ chỉ giảm nhẹ trong năm 2017. Potash Corp of Saskatchewan Inc của Canada, nhà sản xuất phân bón lớn nhất thế giới, dự báo một năm lợi nhuận giảm mạnh hơn các nhà phân tích kỳ vọng và công bố kết quả hoạt động quý với lợi nhuận giảm đáng ngạc nhiên. Giá phân kali đang dao động quanh các ngưỡng giá thấp nhất kể từ năm 2007, do công suất dư thừa và lợi nhuận từ nông nghiệp giảm.

Công ty K+S AG của Đức sẽ tăng sản xuất kali tại khu mỏ phía Tây Canada trong năm 2017, trong khi EuroChem bắt đầu khai thác mỏ Kali tại Nga vào năm tới. Do đó, giá Kali rất khó có thể cải thiện trong thời gian tới. Dự báo, tình trạng dư cung có thể được cải thiện từ năm 2020 – 2022.

PHÂN BÓN



Thị trường trong nước: Giá Ure tại một số địa phương như Thoại Sơn, An Giang và thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục giữ mức cao trong tuần qua. Tại chợ Trần Xuân Soạn, TP.HCM, giá urê hạt đục Indonesia có giá 5.800 - 6.000 đ/kg. Giá urê Phú Mỹ hạt trong và urê Cà Mau hạt đục giá hiện tại 6.400 - 6.500 đ/kg. Tại Thoại Sơn, giá bán buôn Ure Trung Quốc giữ mức 6.000 đ/kg, giá bán buôn Ure Phú Mỹ 6.200 đ/kg, giá bán lẻ Ure Trung Quốc 6.500 đ/kg, giá bán lẻ Ure Phú Mỹ 7.000 đ/kg.



Tại miền Bắc, giá các loại phân bón giữ mức khá ổn định do nhu cầu ở mức thấp và lượng hàng tồn kho tại khu vực vẫn tương đối lớn. Đối với phân Ure: Trung Quốc hạt trong 5.600 – 5.650 đ/kg, hạt đục Cà Mau 6.500 – 6.550 đ/kg, Phú Mỹ 6.300 – 6.350 đ/kg, Hà Bắc 6.100 – 6.200 đ/kg, Ninh Bình 6.000 – 6.050 đ/kg, hạt trong Indonesia 5.300 – 5.350 đ/kg. Phân kali Israel 7.350 – 7.400 đ/kg, Kali Phú Mỹ 6.900 – 7.000 đ/kg, Kali Lào 5.700 – 5.750 đ/kg, Supe Lân Lâm Thao 2.600 – 2.650 đ/kg.

Theo Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo), PVFCCo đang nỗ lực cung ứng tổng cộng khoảng 360.000 tấn phân bón Phú Mỹ các loại để đáp ứng nhu cầu chăm bón cao điểm cho vụ đông xuân/mùa khô 2017. Nhà máy Đạm Phú Mỹ của PVFCCo đã hoạt động liên tục trong suốt dịp Tết Nguyên đán và dự kiến quý 1/2017 sẽ đạt sản lượng khoảng 210.000 tấn. Ngoài ra, lượng hàng tồn trữ tại kho và đại lý của PVFCCo khoảng 50.000 tấn, và khoảng 100.000 tấn NPK Phú Mỹ, Kali Phú Mỹ, DAP Phú Mỹ đưa tổng lượng phân bón Phú Mỹ cung ứng cho vụ đông xuân/mùa khô 2017 khoảng 360.000 tấn.

HNN

MUỐI

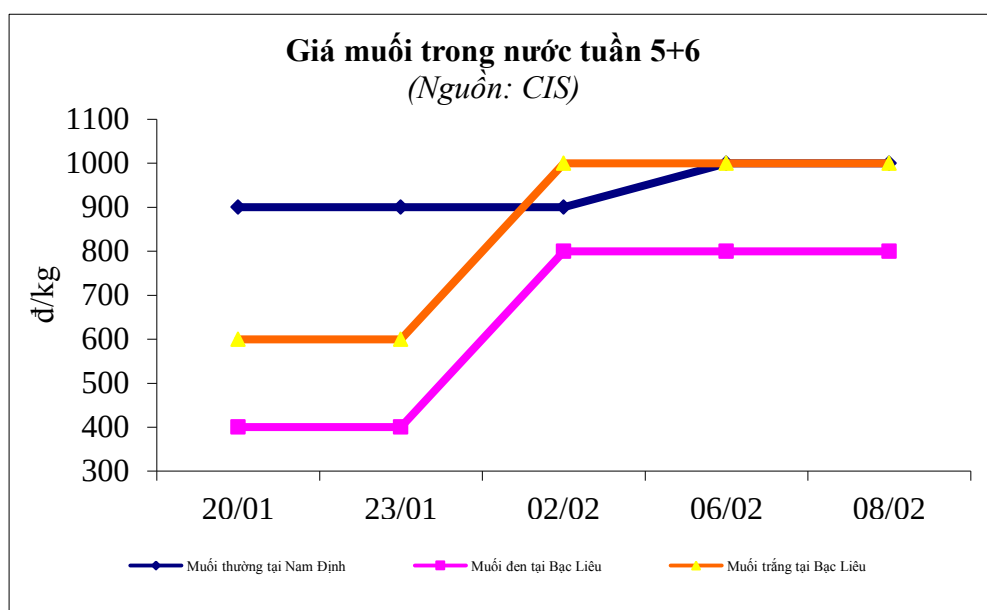


Theo Cục Chế biến Nông lâm thủy sản và Nghề muối, tính đến ngày 20/01/2017, diện tích sản xuất muối cả nước ước đạt 14.143 ha, trong đó: diện tích muối thủ công đạt 8.196 ha; diện tích muối công nghiệp đạt 4.313 ha.

Sản lượng muối đạt khoảng 5.604 7.441 tấn, bằng 75,3% so với cùng kỳ 2016, trong đó: muối sản xuất thủ công đạt 30 tấn; muối sản xuất công nghiệp đạt 5.574 tấn.

Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá muối có chuyển biến tích cực trong 2 tuần đầu tháng 2/2017, với giá tăng tại Bạc Liêu và Nam Định, trong khi vẫn ổn định tại Hà Nội và Hưng Yên.

Cụ thể, tại Bạc Liêu, do thời tiết mưa nhiều nên diêm dân chưa thu hoạch muối mới, nguồn cung giảm khiến giá muối nhích tăng, trong đó giá bán buôn muối trắng lên mức 900 – 1.000 đ/kg; muối đen tăng lên 700 – 800 đ/kg. Tại Nam Định, giá bán buôn muối thường tăng 100 đ/kg, từ 900 đ/kg lên 1.000 đ/kg. Tại Hưng Yên, muối iot có giá 5.000 đ/kg, muối thường là 3.800 đ/kg. Tại Hà Nội, giá muối thô ở mức 2.900 đ/kg, muối tinh là 3.200 đ/kg.



N.L.A



TRIỂN VỌNG XUẤT KHẨU TÔM NĂM 2017

Theo số liệu của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), năm 2016, xuất khẩu (XK) thủy sản Việt Nam đạt kim ngạch đạt khoảng 7,1 tỷ USD, tăng 8% so với năm 2015. Trong số này, tôm vẫn mang lại giá trị xuất khẩu cao nhất cho ngành thủy sản trong năm 2016, chiếm 44% về giá trị. Xuất khẩu tôm đạt 3,13 tỷ USD, tăng 7% so với năm 2015. Trong đó, tôm chân trắng chiếm 61%, tôm sú chiếm gần 31%, tôm biển khác chiếm 8%.

Mỹ vẫn là thị trường XK tôm lớn nhất của Việt Nam, đạt 729 triệu USD, tăng 11% so với năm 2015. Tiếp đến là thị trường EU ước đạt 598 triệu USD, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2015. Nhật Bản là thị trường nhập khẩu tôm lớn thứ 3 của Việt Nam sau Mỹ và EU chiếm tỷ trọng 18,1% tổng xuất khẩu tôm của Việt Nam, đạt 590 triệu USD, tăng nhẹ 1% so với năm 2015. Tôm chân trắng chiếm tỷ trọng cao nhất 54% với giá trị 324 triệu USD và tôm sú chiếm 30% với 180 triệu USD.

Với đà tăng trưởng này, dự báo, xuất khẩu tôm năm 2017 sẽ đạt 3,4 tỷ USD, tăng 9%. Trong đó, tôm chân trắng đạt khoảng 2 tỷ USD, tăng 8%, tôm sú trên 900 triệu USD, tăng 2%. Xuất khẩu sang EU có thể sẽ khó khăn hơn sau khi bị siết chặt kiểm tra tôm nhập khẩu. Song doanh nghiệp có thể đẩy mạnh xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và duy trì ổn định tại thị trường Mỹ.

Trên thực tế, Hàn Quốc được coi là thị trường tiềm năng của các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam hiện nay và trong tương lai do nhu cầu và sức mua ổn định. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) có hiệu lực vào ngày 20-12-2015, đã mở ra nhiều cơ hội cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong đó có tôm vào thị trường này. Tuy nhiên, với VKFTA, thách thức mà Hàn Quốc dành cho tôm Việt Nam là sẽ siết chặt hơn về vấn đề chất lượng.

Đối với thị trường EU, đây là thị trường lớn thứ 2, chiếm 19,2% kim ngạch xuất khẩu tôm. Theo Bộ Công Thương, nguồn cung nguyên liệu trên thế giới hạn chế, cộng với nhu cầu nhập khẩu lại tăng mạnh từ Trung Quốc đã làm giảm nguồn tôm cung cấp cho EU, tạo cơ hội cho Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này. Tuy nhiên, thị trường EU yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng khắt khe nên sản phẩm của Việt Nam thường bị cảnh báo về mức dư lượng kháng sinh, kim loại nặng vượt giới hạn tối đa cho phép. Chỉ trong năm 2016, số vụ cảnh báo tăng gấp 2,2 lần so cùng kỳ.



Còn thị trường Trung Quốc cũng là thị trường tiêu thụ tôm sú lớn nhất của Việt Nam. Trong năm 2016, xuất khẩu tôm sang Trung Quốc tăng 23% đạt kim ngạch 431 triệu USD. Thị trường Trung Quốc được đánh giá là thị trường tiềm năng trong năm 2017 cho ngành tôm của Việt Nam, đặc biệt là tôm sú. Tuy nhiên, theo Bộ Công Thương, xuất khẩu của Việt Nam đang phải đối mặt với một số vướng mắc do Trung Quốc chưa có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh về xuất nhập khẩu thủy sản, rủi ro trong thanh toán và thị trường không ổn định cả về lượng và giá. Còn theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (Vasep), Trung Quốc được coi là thị trường thay thế đầy tiềm năng trong bối cảnh xuất khẩu sang các thị trường truyền thống sụt giảm. Đây được coi là mảng sáng nhất trong bức tranh xuất khẩu tôm của Việt Nam. Trung Quốc chủ yếu là nhập khẩu tôm sú sống/tươi/đông lạnh của Việt Nam. Với dân số lớn, nhu cầu tiêu thụ thủy sản cao, đặc biệt là xu hướng tiêu dùng các sản phẩm có chất lượng cao của người dân Trung Quốc trong những năm gần đây, xuất khẩu tôm sang thị trường này có nhiều cơ hội tăng trưởng.

Dù dự báo tăng trưởng tốt nhưng xuất khẩu tôm sẽ phải chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các nước đối thủ. Theo đó, Ấn Độ là đối thủ lớn nhất của Việt Nam hiện nay tại các thị trường chủ lực như Mỹ, EU, nhất là đối với sản phẩm tôm chân trắng. Với kế hoạch đầu tư và phát triển đồng bộ, tôm Ấn Độ có ưu thế về nguồn cung ổn định và giá thành thấp hơn so với tôm Việt Nam. Ngoài ra, trong quyết định của Bộ Thương mại Mỹ tháng 9-2016, đối với thuế chống bán phá giá giai đoạn POR10, Ấn Độ được giảm thuế xuống còn 2,2% từ mức thuế sơ bộ 4,78%, trong khi doanh nghiệp Việt Nam bị áp thuế tăng từ 3,56% lên 4,78%. Đây sẽ là lợi thế cho Ấn Độ và bất lợi cho tôm Việt Nam tại thị trường Mỹ trong năm tới.

Trong khi đó, Indonesia đạt tăng trưởng XK tôm trung bình gần 7%/năm và sẽ tiếp tục tốc độ tăng trưởng này trong những năm tới. Đây cũng là đối thủ lớn của Việt Nam trên thị trường Mỹ, Nhật và EU, chủ yếu là mặt hàng tôm, trong đó tôm sú cũng là một thế mạnh của nước này. Còn Thái Lan đã phục hồi trở lại sản lượng tôm từ năm 2016. Sự trở lại của Thái Lan trong năm 2017 sẽ tăng thêm áp lực cạnh tranh cho sản phẩm tôm của Việt Nam.

Nhận định chung về thị trường xuất khẩu tôm năm 2017, nhiều cơ hội đặt ra cho tôm Việt Nam như mức tăng trưởng sản lượng tôm thấp hơn mức tăng trưởng của nhu cầu nên giá xuất khẩu có xu hướng tăng tại các thị trường chủ lực, tác động tích cực đến kết quả xuất khẩu của Việt Nam. Ngoài ra, nhu cầu tôm sú tại các thị trường như Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Trung Quốc,... vẫn cao. Một số doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu tôm hàng đầu Việt Nam có năng lực chế biến tốt nên lợi thế hơn các đối thủ cạnh tranh khác ở phân khúc hàng chế biến trong bối cảnh xu hướng thị trường đang hướng tới sản phẩm chế biến.

Tuy nhiên, năm 2017 cũng sẽ là năm có nhiều thách thức đối với xuất khẩu tôm của Việt Nam như các nước đối thủ cạnh tranh đang hồi phục và gia tăng nguồn cung với giá thành thấp hơn, làm giảm sức cạnh tranh của tôm Việt Nam; rào cản kỹ thuật và thương mại tại các thị trường chủ lực vẫn đang được thực hiện rất chặt chẽ đối với tôm Việt Nam; giá thành sản xuất cao hơn so với các đối thủ khác...



Mặc dù vậy, về cơ bản cung và cầu tôm thế giới ở trạng thái khá cân bằng, tăng ổn định từ nay tới năm 2018. Trong đó, cầu có xu hướng tăng nhiều hơn cung, dẫn tới giá tăng từ 7-8%, đây là cơ hội tốt cho việc phát triển sản xuất và xuất khẩu của tôm Việt Nam.

Đối với các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu tôm, trong quá trình sản xuất chế biến tôm, các doanh nghiệp cần thực hiện các biện pháp tăng cường kiểm soát mối nguy kim loại nặng, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc kiểm soát nguồn gốc nguyên liệu nhập về nhà máy để chế biến; cần cập nhật và chủ động kiểm soát chặt chẽ dư lượng kháng sinh các lô hàng tôm xuất khẩu, đặc biệt sang Nhật Bản, Hàn Quốc, EU. Các doanh nghiệp cũng nên hướng tới thị trường nội địa và đa dạng hóa các thị trường khác như Australia, Liên minh Kinh tế Á – Âu; cần đầu tư công nghệ chế biến hàng có giá trị gia tăng cao và hạn chế xuất thô để đáp ứng nhu cầu của các thị trường cao cấp như Nhật Bản, EU.

HNN

Tài liệu tham khảo:

- Nông nghiệp Việt Nam
- Vasep
- Thông tấn xã Việt Nam
- Báo Hải quan
- Báo Công Thương;
- Kinhtenongthon.vn;
- Tintucnongnghiep.com;
- Vinanet.com.vn;
- Tổng Cục Hải quan;
- Báo Điện tử Chính phủ

AUSTRALIA NÓI LỎNG LỆNH CẤM NHẬP KHẨU TÔM

Theo Thương vụ Việt Nam tại Australia, Bộ Nông nghiệp và Tài nguyên Australia vừa ra thông báo ngày 6/2 về việc nói lỏng lệnh cấm nhập khẩu tôm và sản phẩm từ tôm chưa luộc chín hoặc nấu chín. Theo thông báo này, các sản phẩm được dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu gồm các loại tôm khô và thực phẩm bảo quản lâu dài – tức sản phẩm được cất giữ trong thùng, ngăn, tủ lạnh để sử dụng lâu dài. Ngoài ra, còn có môi ăn sử dụng trong ngành thủy sản đã được chiếu xạ, thức ăn cho vật nuôi được chế biến từ thủy sản và thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Các loại tôm chưa luộc chín hoặc nấu chín được khai thác từ Vùng đặc quyền kinh tế của Australia cũng được liệt kê vào danh sách (theo Công ước Liên hiệp quốc về luật biển 1982), nhưng không bao gồm tôm từ vùng này đã được xuất khẩu và được nhập khẩu trở lại Australia sau khi đã được chế biến. Cùng đó, các sản phẩm nêu trên được dỡ bỏ lệnh cấm là do Bộ nghiệp và Tài nguyên Australia cho rằng nguy cơ lây lan virus đốm trắng từ các sản phẩm này là thấp hoặc không có nguy cơ gây nên lây lan.

Cũng theo Thương vụ Việt Nam tại Australia, lệnh cấm nhập khẩu tôm xanh được đưa ra sau khi bùng phát dịch đốm trắng tại các trang trại nuôi tôm phía Đông Nam bang Queensland vào tháng 12/2016. Những người nông dân đã đổ lỗi cho các sản phẩm nhập khẩu chính là nguồn gốc của sự lây lan bệnh dịch này tuy nhiên, chính quyền vẫn chưa xác định được điều đó có đúng hay không. Lệnh cấm có hiệu lực thi hành từ ngày 9/1/2017. Theo đó, tất cả các lô hàng tôm nhập khẩu mới sẽ bị đình chỉ (rời cảng ở nước ngoài vào hoặc sau ngày 9/1/2017) khi đến Australia sẽ bị yêu cầu phải xuất khẩu hoặc tiêu hủy. Bên cạnh đó, sản phẩm tôm nhập khẩu quá cảng sang Australia cũng bị một chế độ kiểm tra và thử nghiệm ngặt nghèo.

Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

BẢNG GIÁ NÔNG SẢN TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC, THẾ GIỚI

CÀ PHÊ									
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY						
			24/01	01/02	02/02	03/02	06/02	07/02	08/02
Trong nước									
Cà phê nhân xô vối	Đắc Lắc- TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	46900		46200	45000	45000	45200	45100
Cà phê nhân xô vối	Đà Lạt - Lâm Đồng	đ/kg	45500			43700	43500	43300	43800
Thế giới									
Cà phê Robusta (03/17)	London -Anh	USD /tấn		2243	2185	2177	2158	2147	2106
cà phê Arabica (03/17)	Mỹ	Uscent /lb		150.15	145.95	146.25	144.2	142.6	142.9

CAO SU									
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY						
			24/01	01/02	02/02	03/02	06/02	07/02	08/02
Trong nước									
Mủ cao su dạng nước (32 độ/kg)	Bình Phước-Phước Long	đ/kg	10300						10500
Thế giới									
cao su RSS3 (02/17)	TOCOM-Nhật Bản	Yên/kg		334	332	320	320.3	322.9	329.9
RSS3 C1 BKK (Giao ngay)	Bangkok - Thái Lan	TLB /kg		102.15	101.15	99.85	99.65	98.95	
SIR20 BELAWAN NN (02/17)	Indonesia	Uscent /kg		242	242	243	241.5	239	

PHÂN BÓN								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY					
			24/01	02/02	03/02	06/02	07/02	08/02
Trong nước								
Phân Đầu trâu L1	Hưng Yên- Yên Mỹ- Trung Hưng	đ/kg		11500		11500		11500
NPK cò pháp (20-20-15)	Lâm Đồng - Đà Lạt	đ/kg	13000	13000	13000	13000	13000	13000
NPK 20-20-15-TE	Vĩnh Long- Bình Minh	đ/bao 50kg			580000	580000		580000
Thế giới								
Urea Yuzhny (Giao ngay)	Nga	USD /tấn			255			

THỨC ĂN CHĂN NUÔI								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ						
			01/02	02/02	03/02	06/02	07/02	08/02
Trong nước								
Cám viên heo từ 40 - 70 kg mã số 1041H	Hung Yên-Yên Mỹ	đ/kg		9800		9800		9800
Cám đậm đặc loại từ 10 kg - Xuất chuồng mã số 9020HS	Hung Yên-Yên Mỹ	đ/kg		14800		14800		14800
Thế giới								
Ngô (03/17)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	368.25	367.5	365.25	363.75	368.5	370.75
Đậu tương (03/17)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	1036.8	1037.25	1027	1036	1042.75	1058.75

CHĂN NUÔI									
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY						
			24/01	01/02	02/02	03/02	06/02	07/02	08/02
Trong nước									
Gà trống ta hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	110000		110000	110000	110000	110000	110000
Gà Công nghiệp hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	28000		28000	28000	28000	28000	28000
Gà trống ta hơi	An Giang-Thoại Sơn	đ/kg	90000		90000	90000	80000	80000	80000
Lợn hơi	Vĩnh Long-Chợ Vũng Liêm	đ/kg					32000		32000
Lợn hơi	An Giang-Thoại Sơn	đ/kg	33000		33000	33000	33000	32000	32000
Thế giới									
Lợn hơi (02/17)	Chicago - Mỹ	Uscent /lb		69.425	70.35	70.325		72.375	73.35

CHÈ								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY					
			24/01	02/02	03/02	06/02	07/02	08/02
Chè xanh búp khô	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	105000		105000		105000	105000
Chè cành chất lượng cao	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	190000		190000		190000	190000
Chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1)	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	140000		140000		140000	140000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 1	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	13000		13000		13000	13000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 2	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	8000		8000		8000	8000
Sản xuất chè xanh (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	8000	8000	8000	8000	8000	8000
Sản xuất chè đen (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	4000	4000	4000	4000	4000	4000
Thế giới								
Chè Kenya (giao ngay)	Kenya	USD /kg			3.95			

ĐƯỜNG								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ						
			01/02	02/02	03/02	06/02	07/02	08/02
Đường trắng (05/17)	London -Anh	USD /tấn	546.5	542.9	550.9	553.8	542	544.4

GỖ								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ						
			01/02	02/02	03/02	06/02	07/02	08/02
Gỗ xẻ (3/17)	Chicago - Mỹ	USD /tbf	347	347.9	350.6	360.1	361.9	371.9

LÚA, GẠO								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY					
			24/01	02/02	03/02	06/02	07/02	08/02
Lúa đông xuân giống IR50404-lúa ướt	Vĩnh Long	đ/kg				4650		4650
Lúa CLC IR 50404 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4500	4500	4500	4500	4500	4500
Lúa CLC OM 2514 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4900	4900	4900	4900	4900	4900
Lúa CLC OM 5451 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	5000	5000	5000	5000	5000	5000
Lúa CLC OM 4218 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4900	4900	4900	4900	4900	4900
Lúa OM 5451 - lúa ướt	Bạc Liêu	đ/kg						5300
Lúa tẻ thường	Kiên Giang-Tân Hiệp	đ/kg			5200	5200		5200
Lúa dài	Kiên Giang-Tân Hiệp	đ/kg			5800	6600		6600
Gạo CLC IR 50404	Vĩnh Long	đ/kg			11000	11000		11000
Gạo tẻ chất lượng cao (CLC)IR 50404	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	9500	9500	9500	9500	9500	9500

THỦY SẢN								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY					
			24/01	02/02	03/02	06/02	07/02	08/02
Tôm sú nuôi 40-45 con/kg	Hưng Yên-Yên Mỹ	đ/kg		300000		300000		300000
Tôm sú nuôi 30-35 con/kg	Hưng Yên-Yên Mỹ	đ/kg		350000		350000		350000
Cá tra thịt trắng	Vĩnh Long	đ/kg				23500		23500
Tôm càng xanh	Vĩnh Long	đ/kg				280000		280000
Cá tra	An Giang	đ/kg	21000	21000	21000	21000	21000	21000
Tôm càng xanh	An Giang	đ/kg	190000	190000	190000	190000	190000	190000

HẠT TIÊU								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY					
			24/01	02/02	03/02	06/02	07/02	08/02
Hạt tiêu đen	Đồng Nai	đ/kg	126000					124000
Hạt tiêu đen	Đắc Lắc- TP Buôn Mê Thuột	đ/kg		126000	126000	126500	126500	127000

HẠT ĐIỀU				
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY	
			24/01	08/02
Hạt điều khô mua xô	Đồng Nai	đ/kg	50000	50000

RAU							
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY				
			24/01	03/02	06/02	07/02	08/02
Bắp cải trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	4000	4000	3000	3000	3000
Bắp cải tím loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	15000	15000	12000	12000	12000
Hành tây loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	11000	11000	12000	12000	12000
Cà chua thường loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000	10000	8000	8000	8000
Hoa lơ trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000	10000	8000	8000	8000
Hoa lơ xanh loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	12000	12000	10000	10000	10000
Cà rốt loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	8000	8000	8000	8000	8000
Đậu Hà lan (trái non)	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	50000	50000	50000	50000	50000
Đậu cove	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	6000	6000	6000	6000	6000
Khoai tây ta loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	20000	20000	22000	22000	22000
Cải thảo loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	4500	4500	3000	3000	3000
Củ dền loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	15000	15000	12000	10000	10000
Cải bó xôi loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	15000	15000	10000	8000	8000

QUẢ							
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY				
			24/01	03/02	06/02	07/02	08/02
Xoài cát Hòa Lộc	Tiền Giang	đ/kg	56000	75000	75000	75000	75000
Xoài Cát Chu	Tiền Giang	đ/kg	24000	28000	28000	28000	28000
Dưa hấu loại 1	Tiền Giang	đ/kg	7000	9000	9000	9000	9000
Thanh long ruột đỏ	Tiền Giang	đ/kg	24000	41000	41000	41000	44000
Thanh long ruột trắng	Tiền Giang	đ/kg	12000	21000	21000	21000	22000
Chôm chôm Java	Tiền Giang	đ/kg	18000	24000	24000	24000	24000
Chôm chôm nhãn	Tiền Giang	đ/kg	21000	30000	30000	30000	30000
Chôm chôm Rong-Riêng	Tiền Giang	đ/kg	26000	38000	38000	38000	38000
Sầu riêng monthong loại 1	Tiền Giang	đ/kg	68000	75000	75000	75000	75000
Sầu riêng Ri6 loại 1	Tiền Giang	đ/kg	60000	78000	78000	78000	78000

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN TOÀN NGÀNH

Tháng 1 năm 2017

Đơn vị tính: Lượng (1,000 tấn); Giá trị (triệu USD)

Chỉ tiêu	TH 12 tháng năm 2015		TH 12 tháng năm 2016		% so sánh 2016/2015	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
XUẤT KHẨU					-	-
Tổng kim ngạch XK		30,453		32,184		105.7%
1. Nông sản chính, trong đó:		14,010		15,125		108.0%
Cà phê	1,341	2,671	1,782	3,336	132.8%	124.9%
Cao su	1,137	1,531	1,254	1,672	110.3%	109.2%
Gạo	6,575	2,781	4,836	2,172	73.5%	78.1%
Chè	125	213	131	217	105.1%	102.1%
Hạt điều	328	2,398	347	2,843	105.7%	118.5%
Hạt tiêu	131	1,259	178	1,429	135.3%	113.5%
Hàng rau quả		1,839		2,458		133.6%
Sắn và sản phẩm từ sắn	4,117	1,317	3,693	999	89.7%	75.8%
<i>Trong đó: Sắn</i>	<i>1,828</i>	<i>398</i>	<i>1,505</i>	<i>256</i>	<i>82.4%</i>	<i>64.5%</i>
2. Thủy sản		6,569		7,053		107.4%
3. Lâm sản chính, trong đó:		7,221		7,308		101.2%
Quế		69.8		76.3		109.2%
Gỗ & sản phẩm gỗ		6,892		6,969		101.1%
<i>Trong đó: Gỗ</i>		<i>4,788</i>		<i>5,127</i>		<i>107.1%</i>
SP mây, tre, cói, thảm		260		263		101.2%
NHẬP KHẨU		2653		2,698		
Tổng kim ngạch NK		23,382		24,720		105.7%
Các mặt hàng nhập khẩu chính		17,422		18,113		104.0%
Phân bón các loại	4,512	1,424	4,197	1,125	93.0%	79.0%
- U R E	621	183	610	139	98.3%	75.6%
- S A	1,044	147	1,037	122	99.4%	82.8%
- D A P	979	453	806	296	82.3%	65.3%
- N P K	378	163	318	129	84.1%	79.3%
- Các loại phân bón khác	1,491	478	1,426	440	95.7%	92.1%
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu		733		730		99.6%
Lúa mỳ	2,343	601	4,807	1,019	205.2%	169.6%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		3,391		3,461		102.1%
Dầu mỡ động, thực vật		682		701		102.8%
Cao su	390	648	435	690	111.5%	106.4%
Bông các loại	1,014	1,623	1,034	1,663	102.0%	102.5%
Sữa & sản phẩm sữa		900		849		94.4%
Gỗ & sản phẩm gỗ		2,167		1,837		84.8%
Muối		18.8		15		82.2%
Hàng thủy sản		1,068		1,106		103.6%
Hàng rau quả		622		925		148.7%
Ngô	7,622	1,651	8,445	1,671	110.8%	101.2%
Hạt điều	856	1,130	1,039	1,658	121.4%	146.8%
Đậu tương	1,707	765	1546.2	660.98528	90.6%	86.4%

CÂN ĐỐI XUẤT NHẬP KHẨU TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG TRỌNG ĐIỂM (THAM KHẢO)

Đơn vị: Lượng = tấn; Giá trị = 1,000 USD

1 Hoa Kỳ											
Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	237,195	449,915	150.95%	143.56%	1	Bông các loại	499031	810,153	112.92%	109.96%
2	Cao su	36,114	45,406	92.45%	93.15%	2	Cao su	9683	20,424	125.85%	109.04%
3	Chè	6,241	7,495	79.53%	80.31%	3	Dầu mỡ động thực vật		8,041		107.60%
4	Gạo	33,872	18,404	68.72%	66.11%	4	Đậu tương	986,801	422,276	123.58%	113.56%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		2,825,126		106.95%	5	Gỗ và sản phẩm gỗ		219,427		93.57%
6	Hàng rau quả		84,491		144.18%	6	Hàng rau quả		84,976		116.00%
7	Hàng thủy sản		1,435,697		109.75%	7	Hàng thủy sản		28,559		90.73%
8	Hạt điều	117,466	969,986	105.21%	117.60%	8	Lúa mì	319924	78,326	119.42%	112.50%
9	Hạt tiêu	39,666	342,412	150.09%	130.49%	9	Phân bón các loại	5,790	12,202	97.57%	92.11%
10	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		61,927		100.90%	10	Sữa và sản phẩm sữa		70,807		54.06%
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		21,070		147.14%	11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		419,934		97.92%
	Tổng		6,261,930			12	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		7,129		97.23%
							Tổng		2,182,254		

2 Trung Quốc											
Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	46,204	106,688	157.28%	145.05%	1	Bông các loại	2,045	3,017	59.31%	48.58%
2	Cao su	743,267	994,098	129.80%	130.23%	2	Cao su	24,303	49,838	123.57%	126.14%
3	Chè	8,181	25,980	106.41%	222.63%	3	Dầu mỡ động thực vật		13,153		254.81%
4	Gạo	1,738,169	782,307	82.51%	91.42%	4	Gỗ và sản phẩm gỗ		286,209		110.05%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		1,020,235		104.69%	5	Hàng rau quả		219,396		117.42%
6	Hàng rau quả		1,738,907		145.54%	6	Hàng thủy sản		70,975		133.21%
7	Hàng thủy sản		685,095		151.91%	7	Phân bón các loại	1,919,010	467,706	83.00%	70.22%
8	Hạt điều	51,814	422,612	103.95%	120.44%	8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		262,859		134.39%
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		7,289		134.89%	9	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		352,772		93.78%
10	Sắt và các sản phẩm từ sắt	3,258,202	868,395	87.99%	74.33%		Tổng		1,725,925		
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		197,345		153.94%						
	Tổng		6,848,952								

3 Nhật Bản

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	104,450	202,984	124.07%	119.73%	1	Cao su	51,253	104,170	106.57%	100.87%
2	Cao su	11,050	17,084	104.51%	99.30%	2	Gỗ và sản phẩm gỗ		7,872		136.26%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		980,634		94.10%	3	Hàng thủy sản		71,786		109.39%
4	Hàng rau quả		75,122		101.51%	4	Phân bón các loại	172,500	22,621	70.69%	59.20%
5	Hàng thủy sản		1,098,506		106.20%	5	Sữa và sản phẩm sữa		17,391		170.90%
6	Hạt điều	3,202	26,373	89.74%	100.57%	6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		4,392		172.33%
7	Hạt tiêu	2,648	28,303	94.74%	86.20%	7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		37,032		100.33%
8	Phân bón các loại	4,548	1,123	82.98%	79.77%		Tổng		265,263		
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		42,939		102.39%						
10	Sản và các sản phẩm từ sắt	81,955	15,631	119.42%	83.31%						
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		26,778		58.67%						
	Tổng		2,515,478								

4 Nga

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	59,812	118,467	129.56%	113.95%	1	Cao su	10,831	15,927	99.84%	83.69%
2	Cao su	7,775	10,650	153.23%	153.29%	2	Gỗ và sản phẩm gỗ		6,750		120.38%
3	Chè	16,369	22,840	109.54%	102.12%	3	Hàng thủy sản		51,997		143.20%
4	Gạo	24,530	9,514	50.31%	49.65%	4	Lúa mì	124,561	23,674		
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		2,759		67.44%	5	Phân bón các loại	359,517	118,658	87.83%	75.66%
6	Hàng rau quả		23,461		102.51%		Tổng		217,006		
7	Hàng thủy sản		95,925		121.21%						
8	Hạt điều	4,210	34,602	130.95%	150.48%						
9	Hạt tiêu	4,299	32,394	135.23%	112.39%						
10	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		743		66.08%						
	Tổng		351,354								

5 Brazil

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	13,935	15,768	110.18%	102.39%	1	Bông các loại	132,283	214,909	110.50%	112.61%
2	Hàng thủy sản		68,016		87.40%	2	Đậu tương	329,906	134,005	45.90%	45.18%
3	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		984		55.85%	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		33,138		101.93%
	Tổng		84,768			4	Hàng rau quả		3,340		91.57%
						5	Lúa mì	333,623	63,755	90.87%	75.37%
						6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		132,946		43.40%
							Tổng		582,094		

6 Hàn quốc

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	33,150	64,273	116.52%	115.10%	1	Bông các loại	1,523	2,686	53.84%	74.97%
2	Cao su	38,252	53,937	129.24%	128.43%	2	Cao su	83,249	140,350	106.97%	108.22%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		575,100		115.37%	3	Dầu mỡ động thực vật		6,342		135.08%
4	Hàng rau quả		82,637		123.36%	4	Gỗ và sản phẩm gỗ		9,799		105.58%
5	Hàng thủy sản		607,963		106.35%	5	Hàng rau quả		9,493		175.87%
6	Hạt tiêu	4,243	35,036	99.55%	86.66%	6	Hàng thủy sản		55,335		90.67%
7	Phân bón các loại	84,873	15,841	86.06%	57.38%	7	Phân bón các loại	140,861	58,677	82.01%	77.78%
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		11,276		106.83%	8	Sữa và sản phẩm sữa		9,908		65.50%
9	Sản và các sản phẩm từ sản	96,298	23,889	87.84%	81.52%	9	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		37,709		112.27%
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		15,405		95.16%	10	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		36,405		79.93%
	Tổng		1,485,358				Tổng		366,705		

Một số quốc gia khu vực châu Âu

1 Đức

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	275,679	493,812	143.82%	137.59%	1	Cao su	1,995	5,236	78.48%	104.74%
2	Cao su	36,060	48,607	120.44%	113.06%	2	Gỗ và sản phẩm gỗ		47,064		123.68%
3	Chè	660	1,304	35.45%	36.08%	3	Phân bón các loại	23,910	10,300	137.58%	113.70%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		110,946		87.27%	4	Sữa và sản phẩm sữa		45,971		87.41%
5	Hàng rau quả		11,438		92.64%	5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		7,017		111.57%
6	Hàng thủy sản		176,324		93.45%	6	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		51,065		136.03%
7	Hạt điều	12,407	103,405	133.93%	150.07%		Tổng		166,653		
8	Hạt tiêu	7,150	65,930	119.69%	104.98%						
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		32,015		97.42%						
	Tổng		1,043,782								

2 Hà Lan

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	17,227	33,180	126.78%	122.09%	1	Cao su	507	1,174	138.15%	105.87%
2	Cao su	11,589	16,032	97.11%	96.02%	2	Sữa và sản phẩm sữa		48,749		130.07%
3	Gạo	6,440	2,998	102.21%	98.93%	3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		27,205		103.40%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		69,212		99.78%		Tổng		77,128		
5	Hàng rau quả		54,722		129.60%						
6	Hàng thủy sản		204,408		122.24%						
7	Hạt điều	46,424	382,695	111.65%	124.15%						
8	Hạt tiêu	5,709	52,277	81.79%	70.94%						
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		12,590		100.77%						
	Tổng		828,112								

3 Pháp

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	40,030	70,624	122.74%	115.10%	1	Cao su	2,871	6,315	49.80%	45.98%
2	Cao su	3,309	4,861	100.18%	95.65%	2	Gỗ và sản phẩm gỗ		33,632		112.33%
3	Gạo	317	220	52.05%	51.14%	3	Sữa và sản phẩm sữa		40,088		143.13%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		100,573		99.63%	4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		23,903		117.17%
5	Hàng rau quả		13,425		124.07%	5	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		23,194		163.04%
6	Hàng thủy sản		94,607		86.55%		Tổng		127,132		
7	Hạt điều	3,091	26,652	124.79%	142.28%						
8	Hạt tiêu	2,509	22,506	122.15%	110.58%						
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		8,213		110.46%						
	Tổng		341,682								

4 Tây Ban Nha

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	115,466	211,421	98.19%	91.68%	1	Sữa và sản phẩm sữa		6,161		70.01%
2	Cao su	13,527	17,840	120.59%	115.76%	2	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		31,089		89.20%
3	Gạo	1,471	619	148.29%	127.78%		Tổng		37,249		
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		23,012		103.45%						
5	Hàng thủy sản		85,284		93.25%						
6	Hạt điều	2,279	19,822	93.25%	105.96%						
7	Hạt tiêu	4,698	38,252	124.38%	111.74%						
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		7,113		108.58%						
	Tổng		403,363								

5 Bêlarut

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		6,650		187.60%	1	Phân bón các loại	231,229	69,019	85.40%	74.49%
	Tổng		6,650				Tổng		69,019		

6 Ba Lan

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	14,754	31,170	98.33%	90.38%	1	Hàng thủy sản		7,981		47.90%
2	Chè	1,564	2,452	83.91%	77.39%	2	Sữa và sản phẩm sữa		31,721		95.38%
3	Gạo	3,132	1,510	99.37%	90.30%		Tổng		39,702		
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		16,242		115.06%						
5	Hàng thủy sản		16,882		92.50%						
6	Hạt tiêu	1,355	10,833	101.73%	83.66%						
7	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		4,066		103.24%						
	Tổng		83,154								

7 Italia

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	136,223	245,437	129.03%	123.61%	1	Gỗ và sản phẩm gỗ		25,356		177.47%
2	Cao su	12,260	14,970	86.66%	79.78%	2	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		10,458		14.94%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		25,493		80.75%		Tổng		35,814		
4	Hàng rau quả		5,022		110.49%						
5	Hàng thủy sản		135,663		117.42%						
6	Hạt điều	5,877	37,818	110.18%	130.19%						
7	Hạt tiêu	1,045	9,007	72.17%	61.58%						
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		5,715		109.65%						
	Tổng		479,124								

8 Bỉ

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	86,747	165,387	141.07%	133.08%	1	Phân bón các loại	47,234	18,425	120.85%	92.14%
2	Cao su	6,344	6,866	93.80%	89.18%	2	Sữa và sản phẩm sữa		2,757		84.62%
3	Gạo	5,979	2,660	73.73%	72.87%	3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		10,958		121.14%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		27,405		92.16%	4	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		1,871		103.81%
5	Hàng thủy sản		123,682		111.92%		Tổng		34,011		
6	Hạt điều	1,100	9,390	57.74%	64.59%						
7	Hạt tiêu	993	9,287	165.78%	139.14%						
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		2,489		108.61%						
	Tổng		347,165								

9 Áo

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ và sản phẩm gỗ		1,679		68.98%	1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		120,955		95.60%
2	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		113		101.84%		Tổng		120,955		
	Tổng		1,792								

10 Na Uy

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ và sản phẩm gỗ		4,586		60.56%	1	Hàng thủy sản		104,189		131.91%
2	Hạt điều	1,001	8,234	106.83%	117.13%	2	Phân bón các loại	35,058	13,990	118.58%	101.57%
	Tổng		12,820				Tổng		118,179		

11 Đan Mạch

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	1,782	3,090	128.39%	119.00%	1	Hàng thủy sản		22,427		167.16%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		16,444		115.76%	2	Sữa và sản phẩm sữa		2,183		147.13%
3	Hàng thủy sản		36,322		120.00%		Tổng		24,610		
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		2,781		116.19%						
	Tổng		58,637								

12 Phần Lan

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	1,310	1,884	84.41%	84.97%	1	Gỗ và sản phẩm gỗ		8,369		70.02%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		2,031		68.54%		Tổng		8,369		
	Tổng		3,915								

13 Thụy điển

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	1,794	2,404	120.24%	114.72%	1	Gỗ và sản phẩm gỗ		13,061		136.89%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		23,509		97.45%		Tổng		13,061		
3	Hàng thủy sản		15,192		89.40%						
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		5,331		99.38%						
	Tổng		46,436								

14 Thụy sĩ

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	3,875	6,852	169.66%	152.19%	1	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		3,315		97.16%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		1,212		84.58%		Tổng		3,315		88.17%
3	Hàng thủy sản		38,708		108.22%						
	Tổng		46,772		86.70%						

15 Ucraina

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	160	241	31.68%	31.02%	1	Lúa mì	745	141	1.29%	1.18%
2	Chè	1,180	1,719	66.70%	66.27%		Tổng		141		
3	Gạo	4,906	1,985	56.82%	56.53%						
4	Hàng rau quả		1,116		102.49%						
5	Hàng thủy sản		14,011		134.31%						
6	Hạt điều	289	2,298	146.70%	180.43%						
7	Hạt tiêu	1,497	10,166	125.27%	102.74%						
	Tổng		31,536								

16 Ailen

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Sữa và sản phẩm sữa		45,176		94.47%
	Tổng		45,176		

17 Xê-nê-gan

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	347	211	19.62%	19.53%
2	Tổng		211		

18 Anh

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	43,035	77,347	134.09%	118.48%	1	Cao su	464	1,230	106.42%	105.56%
2	Cao su	2,006	2,577	93.56%	88.75%	2	Hàng thủy sản		21,471		117.97%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		307,155		107.09%	3	Lúa mì	69,973	13,808		
4	Hàng rau quả		8,643		134.72%	4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1,563		71.36%
5	Hàng thủy sản		205,137		102.33%	5	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		8,857		110.41%
6	Hạt điều	14,902	118,827	105.88%	116.88%		Tổng		46,930		
7	Hạt tiêu	3,477	32,129	92.60%	81.50%						
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		9,732		104.08%						
	Tổng		761,547								

19 Bồ Đào Nha

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	12,178	21,809	102.07%	96.44%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		2,545		103.47%
3	Hàng thủy sản		45,341		102.31%
	Tổng		69,695		

20 Rumani

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	5,039	10,796	99.02%	84.61%
2	Hàng thủy sản		7,050		109.24%
	Tổng		17,846		

21 Thổ Nhĩ Kỳ

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	21,877	28,576	103.48%	102.35%
2	Chè	315	603	218.75%	234.98%
3	Gạo	3,229	1,430	128.13%	109.48%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		14,293		106.07%
5	Hàng thủy sản		5,506		65.06%
6	Hạt tiêu	2,299	15,024	160.43%	131.14%
	Tổng		65,432		

22 Séc

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	1,956	2,622	85.49%	81.96%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		825		110.62%
3	Hàng thủy sản		10,030		64.90%
	Tổng		13,478		

23 Hy Lạp

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	7,387	13,610	143.74%	139.01%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		3,518		84.52%
3	Hàng thủy sản		9,521		90.14%
4	Hạt điều	821	7,032	91.83%	104.45%
	Tổng		33,681		

Một số quốc gia khu vực châu Á**1 Thái Lan**

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	38,912	74,085	170.29%	136.48%	1	Cao su	43,844	60,678	135.83%	125.49%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		24,164		112.36%	2	Dầu mỡ động thực vật		4,459		55.61%
3	Hàng rau quả		40,031		123.73%	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		91,036		100.01%
4	Hàng thủy sản		242,921		112.40%	4	Hàng rau quả		410,133		198.65%
5	Hạt điều	7,537	61,360	84.94%	94.54%	5	Hàng thủy sản		18,553		134.83%
6	Hạt tiêu	3,138	30,615	118.95%	100.54%	6	Phân bón các loại	46,441	9,362	351.43%	221.03%
7	Phân bón các loại	9,895	2,642	41.92%	38.12%	7	Sữa và sản phẩm sữa		69,829		98.41%
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		49,642		255.92%	8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		98,282		94.40%
	Tổng		525,460			9	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		33,653		102.32%
							Tổng		795,985		

2 *Indônêxia*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	17,443	29,949	128.94%	94.74%	1	Bông các loại	4,595	4,569	143.55%	152.78%
2	Cao su	11,946	15,958	115.94%	119.82%	2	Cao su	10,996	19,509	131.74%	125.27%
3	Chè	15,514	13,484	159.35%	146.16%	3	Dầu mỡ động thực vật		161,749		151.70%
4	Gạo	324,388	128,571	48.20%	48.20%	4	Gỗ và sản phẩm gỗ		21,448		95.78%
5	Hàng rau quả		8,979		107.87%	5	Hàng thủy sản		51,129		184.93%
6	Hàng thủy sản		4,836		172.38%	6	Hạt điều	57653	113,466	78.44%	99.89%
7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		17,504		135.63%	7	Phân bón các loại	304107	69,406	139.47%	104.70%
	Tổng		219,279			8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		92,318		114.31%
						9	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		23,659		135.50%
							Tổng		557,253		

3 *Malaixia*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	29,404	56,367	151.50%	141.01%	1	Cao su	17,222	19,090	124.52%	112.32%
2	Cao su	101,269	128,863	59.50%	57.48%	2	Dầu mỡ động thực vật		421,559		105.17%
3	Chè	4,480	3,067	155.39%	141.44%	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		93,631		91.95%
4	Gạo	269,721	117,079	52.70%	54.48%	4	Hàng rau quả		3,506		62.93%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		45,205		93.96%	5	Hàng thủy sản		3,545		131.53%
6	Hàng rau quả		48,054		129.73%	6	Phân bón các loại	94811	23,299	114.03%	91.00%
7	Hàng thủy sản		73,203		101.25%	7	Sữa và sản phẩm sữa		31,476		107.28%
8	Hạt tiêu	1487	12,272	127.64%	109.23%	8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		75,673		276.38%
9	Phân bón các loại	84712	17,082	96.08%	71.03%	9	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		16,649		89.22%
10	Sắn và các sản phẩm từ sắn	42,056	14,337	133.13%	108.28%		Tổng		688,429		
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		41,808		97.45%						
	Tổng		557,335								

4 Singapor

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	2,380	8,503	69.13%	77.44%	1	Dầu mỡ động thực vật		2,031		123.72%
2	Cao su	186	278	269.57%	310.33%	2	Hàng thủy sản		5,301		110.30%
3	Gạo	85,963	43,090	68.68%	69.17%	3	Sữa và sản phẩm sữa		141,464		117.77%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		17,432		60.26%	4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		22,070		126.29%
5	Hàng rau quả		28,546		115.52%	5	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		51,384		101.64%
6	Hàng thủy sản		99,186		96.25%		Tổng		222,249		
7	Hạt điều	1,131	9,446	103.01%	118.44%						
8	Hạt tiêu	1,159	9,849	12.46%	11.66%						
9	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		2,369		90.16%						
	Tổng		218,699								

5 Căm-phu-chia

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	328	1,450	106.15%	104.89%	1	Cao su	64,335	83,877	108.55%	109.03%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		11,539		410.18%	2	Gỗ và sản phẩm gỗ		182,424		47.25%
3	Hàng rau quả		2,091		28.13%	3	Hạt điều	77220	114,562	72.54%	85.58%
4	Hàng thủy sản		13,013		73.75%		tổng		380,863		
5	Phân bón các loại	258,300	80,389	85.88%	69.74%						
6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		94,141		79.14%						
	tổng		202,623								

6 Lào

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		5,950		84.04%	1	Gỗ và sản phẩm gỗ		79,396		22.04%
2	Phân bón các loại	36,666	9,324	221.57%	129.53%	2	Phân bón các loại	168,904	38,828	108.83%	93.85%
	Tổng		15,274				Tổng		118,224		

7 Philippin

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	59,025	111,108	186.53%	163.57%	1	Hàng thủy sản		7,866		165.62%
2	Chè	1,007	2,468	162.68%	151.52%	2	Phân bón các loại	22,500	8,566	372.52%	251.68%
3	Gạo	395,802	167,430	34.69%	35.87%	3	Sữa và sản phẩm sữa		4,500		90.86%
4	Hàng thủy sản		80,862		111.55%	4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		14,775		64.60%
5	Hạt điều	1,154	8,149	110.43%	116.88%		Tổng		35,707		
6	Hạt tiêu	7,616	58,560	262.08%	288.26%						
7	Phân bón các loại	79,470	24,009	91.42%	78.25%						
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	41,457	14,790	76.82%	64.05%						
9	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		20,734		157.97%						
	Tổng		488,110								

8 Ấn độ

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	45,790	79,437	167.13%	163.24%	1	Bông các loại	107,099	155,791	78.42%	76.75%
2	Cao su	86,941	116,651	97.36%	91.82%	2	Dầu mỡ động thực vật		2,093		29.11%
3	Chè	2,498	2,864	1513.94%	1119.26%	3	Hàng rau quả		11,448		223.52%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		51,009		52.80%	4	Hàng thủy sản		276,383		85.84%
5	Hàng thủy sản		20,333		102.47%	5	Phân bón các loại	3007	6,408	102.49%	94.52%
6	Hạt điều	4,030	28,603	158.97%	174.03%	6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		81,975		76.29%
7	Hạt tiêu	11,113	84,242	137.28%	112.21%	7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		50,653		105.67%
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		1,595		65.33%		Tổng		584,751		
9	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		38,895		142.97%						
	Tổng		423,630								

9 Đài Loan

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	28,118	40,082	104.95%	101.84%	1	Bông các loại	1630	2,235	74.50%	94.81%
2	Chè	12,565	17,729	71.78%	66.81%	2	Cao su	41,227	64,428	117.89%	108.28%
3	Gạo	32,298	15,618	94.80%	88.71%	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		4,218		72.67%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		66,294		91.85%	4	Hàng thủy sản		97,267		109.03%
5	Hàng rau quả		45,437		112.59%	5	Phân bón các loại	97,292	15,088	127.37%	100.87%
6	Hàng thủy sản		105,712		89.85%	6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		78,265		117.91%
7	Hạt điều	2,274	20,203	77.53%	87.81%	7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		9,351		99.03%
8	Phân bón các loại	2,676	690	71.80%	71.15%		Tổng		270,852		
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		7,729		124.55%						
10	Sắn và các sản phẩm từ sắn	36,685	13,257	85.58%	74.56%						
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		23,345		75.30%						
	Tổng		356,097								

10 Pakixtan

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	4,880	6,391	87.30%	88.14%	1	Bông các loại	5,133	8,091	30.60%	36.88%
2	Chè	38,870	78,573	107.02%	96.05%		Tổng		8,091		
3	Hàng thủy sản		23,359		101.66%						
4	Hạt điều	1,270	10,747	170.24%	195.69%						
5	Hạt tiêu	7,546	57,894	346.15%	285.35%						
	Tổng		176,963								

11 I- rắc

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	16,069	6,787	15909.90%	7724.90%
2	Hàng thủy sản		12,513		143.47%
	Tổng		19,300		

12 Brunay

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	29,250	12,756	215.37%	185.77%
2	Hàng thủy sản		1,138		88.17%
	Tổng		13,895		

13 Mianma					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	1,062	1,458	1685.71%	5783.93%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		235		15.43%
3	Hàng rau quả		41,762		109.92%
4	Hàng thủy sản		1,830		101.51%
	tổng		45,285		

14 Cô -oét					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	57	107	4.57%	6.05%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		8,678		95.24%
3	Hàng rau quả		1,824		44.90%
4	Hàng thủy sản		10,864		86.45%
5	Hạt tiêu	404	3,372	107.45%	92.89%
	Tổng		24,845		

15 Hồng Công					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	1,512	2,047	89.05%	86.11%
2	Gạo	98,578	49,121	83.28%	79.55%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		33,406		29.16%
4	Hàng rau quả		13,294		75.62%
5	Hàng thủy sản		151,221		100.59%
6	Hạt điều	2,143	20,704	104.74%	113.95%
	Tổng		269,793		

Một số quốc gia Trung Đông

1 <i>Israel</i>											
Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	8,644	21,832	108.08%	105.83%	1	Hàng rau quả		2,130		139.27%
2	Hàng thủy sản		48,289		122.98%	2	Phân bón các loại	146,238	46,056	203.93%	172.91%
3	Hạt điều	4,675	40,318	132.47%	149.43%		Tổng		48,186		
	Tổng		110,439								

2 TVQ ARập thống nhất

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	3,070	5,052	50.74%	52.45%	1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		77,270		145.26%
2	Gạo	38,867	20,205	112.30%	103.92%		Tổng		77,270		
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		20,240		96.56%						
4	Hàng rau quả		22,726		139.48%						
5	Hàng thủy sản		50,566		95.31%						
6	Hạt điều	3,698	26,933	83.93%	94.01%						
7	Hạt tiêu	12,617	92,646	113.69%	95.25%						
	Tổng		238,367								

3 Ai cập

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	13,139	20,352	166.21%	146.84%
2	Hàng thủy sản		45,822		71.61%
3	Hạt tiêu	5,978	42,624	142.64%	117.57%
	Tổng		108,798		

Một số quốc gia khu vực Châu Mỹ

1 Áchentina

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	2,043	2,677	65.73%	62.63%	1	Bông các loại	3355	5,019	134.96%	150.81%
	Tổng		2,677			2	Dầu mỡ động thực vật		31,465		29.95%
						3	Đậu tương	9405	4,202	33.20%	37.30%
						4	Gỗ và sản phẩm gỗ		4,331		69.86%
						5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1,555,897		107.98%
							Tổng		1,600,914		

2 Chile

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	5,252	2,122	152.59%	151.55%	1	Dầu mỡ động thực vật		11,997		119.75%
	Tổng		2,122			2	Gỗ và sản phẩm gỗ		63,058		101.19%
						3	Hàng rau quả		3,387		62.44%
						4	Hàng thủy sản		21,840		71.97%
						5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		8,379		46.89%
							Tổng		108,661		

3 Canada

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	7,011	13,759	123.87%	119.25%	1	Cao su	2,797	4,367	1464.40%	757.69%
2	Cao su	4,315	6,269	108.72%	108.07%	2	Đậu tương	88,127	42,621	97.06%	89.97%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		138,006		90.74%	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		13,507		214.10%
4	Hàng rau quả		17,002		108.31%	4	Hàng thủy sản		19,605		137.65%
5	Hàng thủy sản		183,533		96.38%	5	Lúa mì	60,826	16,051	19.66%	21.04%
6	Hạt điều	10439	89,318	97.50%	108.67%	6	Phân bón các loại	177,246	52,690	110.78%	95.48%
7	Hạt tiêu	1787	15,807	124.88%	111.54%	7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		12,084		45.20%
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		5,972		101.20%		Tổng		160,926		
	Tổng		469,667								

4 Mê-hi-co

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	52,093	89,522	308.02%	294.09%	1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1,416		71.97%
2	Cao su	1,480	2,099	81.59%	80.54%		tổng		1,416		
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		11,899		173.89%						
4	Hàng thủy sản		95,509		87.30%						
	Tổng		199,029								

5 Cô-lôm-bi-a

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng thủy sản		57,815		90.21%
	Tổng		57,815		

Một số quốc gia Châu Úc**1 Ôxtrâyli-a**

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	16,193	31,766	128.08%	118.66%	1	Bông các loại	100,620	179,403	210.72%	205.99%
2	Gạo	11,022	6,361	122.71%	117.27%	2	Dầu mỡ động thực vật		3,961		119.66%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		169,232		107.77%	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		5,026		121.41%
4	Hàng rau quả		26,045		132.81%	4	Hàng rau quả		42,188		232.92%
5	Hàng thủy sản		186,403		109.15%	5	Lúa mì	1631615	384,237	144.37%	123.30%
6	Hạt điều	14,700	120,831	91.73%	103.75%	6	Sữa và sản phẩm sữa		55,271		134.04%
7	Hạt tiêu	2,241	20,832	126.40%	106.37%	7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		13,834		76.62%
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		8,102		76.48%		Tổng		683,921		
	Tổng		569,571								

2 Niuzilân

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	817	1,463	38.04%	37.20%	1	Gỗ và sản phẩm gỗ		55,927		101.73%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		28,598		109.91%	2	Hàng rau quả		21,900		155.82%
3	Hàng thủy sản		21,132		96.86%	3	Sữa và sản phẩm sữa		184,437		85.64%
4	Hạt điều	2,619	21,052	96.46%	106.64%		Tổng		262,263		
	Tổng		72,245								

Một số quốc gia khu vực Châu Phi

1 Bờ biển Ngà

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	190,961	91,150	74.64%	78.87%	1	Bông các loại	31,689	47,564	76.95%	75.34%
	Tổng		91,150			2	Hạt điều	425,415	654,543	138.21%	169.97%
							Tổng		702,108		

2 Nam Phi

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	9773	16,472	167.58%	159.84%	1	Gỗ và sản phẩm gỗ		3,723		78.17%
2	Gạo	23,692	9,365	52.46%	54.90%	2	Hàng rau quả		10,408		76.68%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		7,757		60.58%		Tổng		14,131		
4	Hạt điều	1,205	9,930	74.38%	84.52%						
5	Hạt tiêu	2,502	21,562	148.13%	129.82%						
	Tổng		65,086								

3 Gana

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	503,673	248,905	138.91%	134.45%
	Tổng		248,905		

4 Angiêri

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	64,050	112,963	174.08%	164.54%
2	Gạo	40,097	15,360	106.70%	103.41%
	Tổng		112,963		

5 Arập Xê Út					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	1,474	3,550	74.18%	70.98%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		22,914		88.08%
3	Hàng thủy sản		61,307		88.28%
	Tổng		87,772		

6 ăng-gô-la					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	36,938	14,811	288.85%	232.23%
2	Phân bón các loại	1,260	483	10.86%	10.23%
	Tổng		15,294		